HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 14/2013/NQ-HĐND	*Bạc Liêu, ngày 06 tháng 12 năm 2013*

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ sáu "Về việc thông qua phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2013 tỉnh Bạc Liêu"

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ ban hành quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 209/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ sáu "về việc thông qua phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2013 tỉnh Bạc Liêu"; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân và ý kiến Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất sửa đổi Khoản 2, Điều 1, Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2013 tỉnh Bạc Liêu, như sau:

- Tổng chi cân đối ngân sách cấp tỉnh (*sau khi loại trừ số chi bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố là 947.970 triệu đồng*) là: **1.561.413 triệu đồng,** chiếm 49,34% trong tổng số chi cân đối ngân sách địa phương; tổng chi cân đối ngân sách các huyện, thành phố là: **1.603.350 triệu đồng** (*bao gồm số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh là 947.970 triệu đồng*), chiếm 50,66% trong tổng số chi cân đối ngân sách địa phương.

(*Chi tiết theo biểu số 1, 2, 3a-b, 4a-b, 5, 6, 7, 8, 9*)

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua.

Các nội dung khác không nêu tại Nghị quyết này được thực hiện theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu khóa VIII, kỳ họp thứ sáu "về việc thông qua phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2013 tỉnh Bạc Liêu".

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu khóa VIII, kỳ họp thứ tám thông qua./.

Nơi nhận:
- UBTVQH (báo cáo);
- Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (báo cáo);
- Cục kiểm tra VB QPPL - Bộ Tư pháp (kiểm tra);
- TT. Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ban TT. UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tư pháp (rà soát);
- Trung tâm CB - TH (đăng Công báo);
- Lưu: (LH).

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Võ Văn Dũng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

Biểu số: 1

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của HĐND tỉnh Bạc Liêu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2013
A	**Ngân sách tỉnh**	
I	**Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh**	**2.509.383**
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	**528.100**
	- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	17.242
	- Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	510.858
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	**1.952.935**
	- Bổ sung cân đối	1.088.811
	- Bổ sung có mục tiêu	583.808
	Trong đó: vốn XDCB ngoài nước	93.000
	- Bổ sung nguồn làm lương	280.316
3	Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	-
4	Chi từ nguồn thu khác: Phạt VPHC lĩnh vực ATGT	**15.000**
5	Thu chuyển nguồn (nguồn làm lương)	**13.348**
II	**Chi ngân sách cấp tỉnh**	**2.509.383**
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	**1.561.413**
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố	**947.970**
	- Bổ sung cân đối	891.777
	+ Thời kỳ ổn định	516.129
	+ Tăng thêm nhiệm vụ chi	375.648
	- Bổ sung có mục tiêu	56.193
B	**Ngân sách huyện, thành phố (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách xã phường, thị trấn)**	
I	**Nguồn thu ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**	**1.603.350**
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	**655.380**
	- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	24.650
	- Các khoản thu phân chia ngân sách huyện	630.730
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	**947.970**
	- Bổ sung cân đối	891.777
	+ Thời kỳ ổn định	516.129
	+ Tăng thêm nhiệm vụ chi	375.648
	- Bổ sung có mục tiêu	56.193
3	Thu chuyển nguồn	-
II	**Chi ngân sách huyện, thành phố**	**1.603.350**

HĐND TỈNH BẠC LIÊU

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

Biểu số 2: CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14 /2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2013	Điều chỉnh	Tăng, giảm	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	**272.282**	**272.282**	**-**		
A	**Đầu tư trên địa bàn Huyện - Thành phố (Phân cấp Ngân sách cấp huyện quản lý chi)**	**133.042**	**135.542**	**2.500**		
1	***UBND thành phố Bạc Liêu***	***19.665***	***22.165***	***2.500***		
	Trong đó: Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục	3.902	3.902	-		
-	***Trả nợ khối lượng đến ngày 30/10/2012***		***2.500***	***2.500***		
	Bó vỉ, vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng, cấp thoát nước đường Lê Duẩn-Khu hành chính tỉnh		2.500	2.500	UBND thành phố Bạc Liêu	bổ sung danh mục (thành phố chi)
2	***UBND huyện Vĩnh Lợi***	***15.598***	***15.598***	**-**		
	Trong đó:					
-	Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục	2.520	2.520	-		
-	Đường vào Đình Tân Long, xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi	2.000	2.000	-		Hoàn trả tạm mượn nguồn NS năm 2011
-	Hỗ trợ xây dựng Trụ sở xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi	1.000	1.000	-		Danh mục dự án hoàn thành đã bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2012
3	***UBND huyện Hòa Bình***	***14.056***	***14.056***	**-**		
	Trong đó:			-		
-	Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục	2.800	2.800	-		
-	Hỗ trợ xây dựng Trụ sở xã Vĩnh Thịnh, huyện Hòa Bình	1.000	1.000	-		Danh mục dự án hoàn thành đã bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2012
4	***UBND huyện Giá Rai***	***38.187***	***38.187***	**-**		
	Trong đó:			-		
-	Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục	3.648	3.648	-		
-	Bố trí chi từ nguồn tăng thu dự toán năm 2012	18.982	18.982	-		
-	Hỗ trợ xây dựng Trụ sở xã Phong Thạnh, huyện Giá Rai	1.000	1.000	-		Danh mục dự án hoàn thành đã bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2012
5	***UBND huyện Đông Hải***	***17.860***	***17.860***	**-**		
	Trong đó:					
-	Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục	3.480	3.480	-		
-	Hỗ trợ xây dựng Trụ sở xã Long Điền Tây, huyện Đông Hải	1.000	1.000	-		Danh mục dự án hoàn thành đã bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2012
6	***UBND huyện Phước Long***	***13.827***	***13.827***	**-**		
	Trong đó: Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục	2.270	2.270	-		
7	***UBND huyện Hồng Dân***	***13.849***	***13.849***	**-**		
	Trong đó: Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục	2.880	2.880	-		
B	**Đầu tư trên địa bàn tỉnh (Tỉnh quản lý chi)**	**139.240**	**136.740**	**(2.500)**		
I	***Hoàn trả ứng trước dự toán năm 2010, 2011, tạm mượn nguồn ngân sách năm 2011 và nợ khối lượng***	***44.072***	***39.572***	***(4.500)***		

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2013	Điều chỉnh	Tăng, giảm	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
1	***Hoàn trả ứng trước dự toán năm 2010, 2011, tạm mượn nguồn ngân sách năm 2011***	***23,883***	***23,883***	-		
1	Trụ sở 4 cơ quan khối đoàn thể	6,122	6,122	-	BQLDA tỉnh	
2	Xây dựng trụ sở Sở GTVT	500	500	-	Sở GTVT	
3	Xây dựng trụ sở làm việc Các Ban Đảng và Trung tâm lưu trữ Tỉnh ủy	8,000	8,000	-	Văn phòng Tỉnh ủy	kết thúc dự án
4	Xây dựng nhà khách Tỉnh ủy (khu nhà Công tử)	9,261	9,261	-	Văn phòng Tỉnh ủy	kết thúc dự án
2	***Trả nợ khối lượng đến ngày 30/10/2012***	***20,189***	***15,689***	***(4,500)***		
1	Xây dựng Thị đội Bạc Liêu		2,000	2,000	Bộ CHQS tỉnh	
2	Xây dựng trụ sở Trung đoàn 894		3,000	3,000	Bộ CHQS tỉnh	
3	Đội quản lý thị trường huyện Phước Long		455	455	Sở Công thương (CC QLTT)	
4	Đội quản lý thị trường huyện Vĩnh Lợi		1,270	1,270	Sở Công thương (CC QLTT)	
5	Đường Trần Huỳnh		346	346	Sở GTVT	
6	Đường cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa - QL 63 (Đoạn Ninh Quới - Đầu Sấu)		800	800	Sở GTVT	
7	Dự án xây dựng hạ tầng KHC huyện Vĩnh Lợi		-	-	UBND huyện VL	
8	Nhà ở học viên kiến thức quốc phòng tại trường Quân dự địa phương		49	49	Bộ CHQS tỉnh	bổ sung danh mục
9	Xây dựng Trung tâm giới thiệu việc làm		102	102	Sở LĐTB&XH (TT GT VL)	bổ sung danh mục
10	Nâng cấp cầu, đường khu du lịch vườn chim Bạc Liêu		2,000	2,000	Sở NN&PTNT	bổ sung danh mục
11	Dự án xây dựng các tuyến đường xung quanh Khu đất Bệnh viện đa khoa Bạc Liêu-Sài Gòn		2,000	2,000	BQLDA tỉnh	bổ sung danh mục
12	Dự án đường Phủ Thờ Bác-Vĩnh Hưng		1,667	1,667	UBND huyện Vĩnh Lợi	bổ sung danh mục
13	Cải tạo nâng cấp trụ sở làm việc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn		250	250	Sở NN&PTNT (TTNS và VSMTNT)	bổ sung danh mục
14	Sửa chữa trụ sở làm việc Trung tâm Khuyến ngư		43	43	Sở NN&PTNT (TT khuyến nông-khuyến ngư)	bổ sung danh mục
15	Trạm Khuyến ngư huyện Phước Long (Chi phí giám sát)		1	1	Sở NN&PTNT (TT khuyến nông-khuyến ngư)	bổ sung danh mục
16	Trạm Khuyến ngư huyện Giá Rai (Chi phí báo cáo đầu tư, giám sát và bảo hiểm)		4	4	Sở NN&PTNT (TT khuyến nông-khuyến ngư)	bổ sung danh mục
17	Trại thực nghiệm giống thuỷ sản nước mặn, nước ngọt (chi phí thẩm tra quyết toán)		19	19	Sở NN&PTNT (TT khuyến nông-khuyến ngư)	bổ sung danh mục
18	Trạm Khuyến ngư huyện Hồng Dân (Chi phí thẩm tra quyết toán)		5	5	Sở NN&PTNT (TT khuyến nông-khuyến ngư)	bổ sung danh mục
19	Trại thực nghiệm giống thuỷ sản nước mặn (chi phí thẩm tra quyết toán)		5	5	Sở NN&PTNT (TT khuyến nông-khuyến ngư)	bổ sung danh mục
20	Trại thực nghiệm giống thuỷ sản nước ngọt (chi phí thẩm tra quyết toán)		2	2	Sở NN&PTNT (TT khuyến nông-khuyến ngư)	bổ sung danh mục
21	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Trường Chính trị cũ		193	193	Sở NN&PTNT	bổ sung danh mục
22	Trụ sở Sở Thuỷ sản và các đơn vị trực thuộc (thanh toán chi phí quyết toán)		26	26	Sở NN&PTNT	bổ sung danh mục
23	Sửa chữa cải hoán tàu kiểm ngư BL 0359-KN		43	43	Sở NN&PTNT (Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản)	bổ sung danh mục
24	Đường Hoà Bình-Vĩnh Hậu		230	230	Sở GTVT	bổ sung danh mục
25	Cầu Tám Lai thuộc đường Xóm Lung-Cái Cùng		227	227	Sở GTVT	bổ sung danh mục

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2013	Điều chỉnh	Tăng, giảm	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
26	Đảm bảo giao thông tuyến Bạc Liêu-Hưng Thành		34	34	Sở GTVT	bổ sung danh mục
27	Đường Thống Nhất II-huyện Hồng Dân		18	18	Sở GTVT	bổ sung danh mục
28	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Huyện uỷ huyện Hồng Dân		153	153	UBND huyện Hồng Dân	bổ sung danh mục
29	Dự án xây dựng Thư viện tỉnh		746	746	Sở VHTT&DL	bổ sung danh mục
II	***Danh mục dự án hoàn thành, đã bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2012***	***16,428***	***14,628***	***(1,800)***		
1	Xây dựng trụ sở làm việc Các Ban Đảng và Trung tâm lưu trữ Tỉnh ủy	4,800	4,800	-	Văn phòng Tỉnh ủy	Kết thúc DA
2	Dự án xây dựng trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo	2,400	2,400	-	Sở GD-ĐT	Bị cắt vốn trả vay KBNN (GDĐT)
3	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở Báo Bạc Liêu	1,000	1,000	-	Báo Bạc Liêu	Kết thúc DA
4	Dự án xây dựng Trụ sở HĐND và UBND huyện Phước Long	1,510	1,510	-	UBND huyện Phước Long	Bị cắt vốn trả vay KBNN
5	Công trình hệ thống xử lý nước thải Cảng cá và trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá	50	50	-	UBND huyện Đông Hải (Ban Quản lý Cảng cá Gành Hào)	VB 723/UBND-TH ngày 20/3/2012
6	Sửa chữa trụ sở Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	57	57	-	Sở Y tế (Chi cục ATTP)	Kết thúc DA
7	Cải tạo, sửa chữa công trình của các đơn vị trực thuộc Bộ CHQS tỉnh	400	400	-	Bộ CHQS tỉnh	Kết thúc DA
8	Sửa chữa Trường Trung học kinh tế kỹ thuật Bạc Liêu	2,297	2,297	-	Sở GD-ĐT (Trường KT-KT)	Bị cắt vốn trả vay KBNN (GDĐT)
9	Trại thực nghiệm Trường Trung học kinh tế kỹ thuật Bạc Liêu	1,000	1,000	-	Sở GD-ĐT (Trường KT-KT)	Bị cắt vốn trả vay KBNN (GDĐT)
10	Công trình sửa chữa trụ sở làm việc Chi cục Văn thư Lưu trữ tỉnh	200	200	-	Sở Nội vụ	Bị cắt vốn trả vay KBNN
11	Sửa chữa trụ sở Sở NN&PTNT	576	576	-	Sở NN&PTNT	Bị cắt vốn trả vay KBNN
12	Sửa chữa và cải hoán tàu kiểm ngư BL 0359-KN	1,838	38	(1,800)	Sở NN&PTNT (Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản)	Hoàn trả cho các khu tránh trú bão
13	Công trình Cải tạo, sửa chữa trung tâm Phát thanh và Truyền hình	300	300	-	Đài phát thanh truyền hình hình	Kết thúc DA
III	***Chuẩn bị đầu tư***	***6,000***	***6,000***	-		
1	Trụ sở Huyện ủy huyện Hòa Bình	800	800	-	UBND huyện Hòa Bình	VB 2372 ngày 19/7/2012 UBND tỉnh
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Xây dựng	500	500	-	Sở Xây dựng	VB 3432 ngày 02/10/2012 UBND tỉnh
3	DA XD trụ sở Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	300	300	-	VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	
4	Xây dựng trụ sở Tiếp công dân tỉnh	300	300	-	VP UBND tỉnh	
5	Cầu treo xã An Trạch A, huyện Đông Hải	400	400	-	UBND huyện Đông Hải	
6	Cải tạo, mở rộng trụ sở Trung tâm xúc tiến đầu tư xây dựng, thương mại và du lịch tỉnh	300	300	-	TT XTĐT-TM-DL	
7	Quy hoạch mặt bằng và triển khai chuẩn bị dự án hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp huyện Vĩnh Lợi	500	500	-	Ban Quản lý các KCN	
8	DA đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp huyện Hòa Bình	500	500	-	UBND huyện Hòa Bình	
9	Dự phòng	2,400	383	(2,017)		
*	***Phân bổ dự phòng***	-	***2,017***	***2,017***		
-	Chợ buôn bán rau, củ quả phường 5-thành phố Bạc Liêu		200	200	Sở Công thương	
-	Chợ đầu mối thuỷ sản Chủ Chí- huyện Phước Long		200	200	Sở Công thương	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2013	Điều chỉnh	Tăng, giảm	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
-	Công trình tu bổ, tôn tạo Nhà công tử Bạc Liêu		1,100	1,100	Sở VHTT&DL	
-	Dự án xây dựng trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh (chuẩn bị đầu tư) (theo Quyết định số 2034/QĐ-UBND ngày 18/9/013 của UBND tỉnh)		200	200	Thanh tra tỉnh	
-	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Trung tâm Phát triển Quỹ nhà và đất		317	317	Trung tâm Phát triển Quỹ nhà và đất	
IV	***Hỗ trợ doanh nghiệp công ích***	***1,000***	***1,000***	-		
V	***Qũy phát triển đất***	***17,100***	***17,100***	-		
1	Giải phóng mặt bằng (Dự án Trung tâm hội chợ, triển lãm tỉnh)	17,100	17,100	-	Sở TN&MT (TT Phát triển qũy đất)	
VI	***Công trình chuyển tiếp***	***54,640***	***58,440***	***3,800***		
1	Dự án đầu tư xây dựng Trường Đại học Bạc Liêu	3,000	3,000	-	Sở Xây dựng	(GDĐT)
2	Dự án đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng dạy nghề	4,500	4,500	-	Trường CĐ DN	(GDĐT)
3	Dự án xây dựng trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ	3,000	-	(3,000)	Sở KH&CN	Đầu tư lĩnh vực KHCN
4	Xây dựng Khu ứng dụng công nghệ sinh học	6,000	2,000	(4,000)	Sở KH&CN	Đầu tư lĩnh vực KHCN
5	DA XD trụ sở Liên minh Hợp tác xã	1,000	1,000	-	Liên minh HTX	
6	Dự án Hội nghị trực tuyến từ tỉnh xuống huyện tỉnh Bạc Liêu	2,000	2,000	-	VP UBND tỉnh	Bị cắt vốn trả vay KBNN
7	Quảng trường và trung tâm hành chính tỉnh (đường Hùng Vương)	7,000	2,000	(5,000)	BQLDA tỉnh	
8	Dự án khu nhà ở cho CBCC và LLVT	10,000	-	(10,000)	Sở Xây dựng	
9	Dự án xây dựng trụ sở Huyện ủy Giá Rai	3,500	3,500	-	UBND huyện GR	
10	Trụ sở HĐND-UBND huyện Vĩnh Lợi	5,500	2,000	(3,500)	UBND huyện VL	
11	Hỗ trợ xây dựng Hội trường Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	2,690	2,690	-	BCH BĐBP tỉnh	Bị cắt vốn trả vay KBNN
12	Dự án xây dựng trụ sở 64 phường, xã đội	2,500	2,500	-	Bộ CHQS tỉnh	
13	Xây dựng trụ sở Huyện đội huyện Đông Hải	2,500	2,500	-	Bộ CHQS tỉnh	
14	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Hội chữ thập đỏ tỉnh	850	850	-	Hội chữ thập đỏ tỉnh	
15	Cải tạo 04 phòng làm việc thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	600	600	-	Sở TN-MT	
16	Dự án mua sắm trang thiết bị chuyên dùng của Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng		4,500	4,500	Sở KH&CN	
17	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học Kỹ thuật		500	500	Sở KH&CN	
18	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng		2,000	2,000	Sở KH&CN	
19	Cải tạo Trung tâm hội nghị tỉnh (bao gồm xây dựng hồ phun nước và sửa chữa mặt tiền, mái che)		5,000	5,000	BQLDA tỉnh	
20	03 đường xung quanh Bệnh viện đa khoa và Trung tâm y tế dự phòng		3,810	3,810	UBND huyện Vĩnh Lợi	
21	Hỗ trợ đầu tư trạm Y tế xã Hưng Hội		1,690	1,690	UBND huyện Vĩnh Lợi	
22	Dự án khu neo đậu trú bão cho tàu cá, kết hợp cảng cá Nhà Mát		1,800	1,800	UBND thành phố Bạc Liêu	
23	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu hành chính tỉnh (thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng)		3,000	3,000	BQLDA tỉnh	
24	Quảng trường và trung tâm hành chính tỉnh		2,000	2,000	BQLDA tỉnh	
25	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch thị trấn Châu Hưng		5,000	5,000	TT NS&VSMTNT	

HĐND TỈNH BẠC LIÊU

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

Biểu số 3A: NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14 /2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Số TT	Danh mục các chương trình, mục tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2013	Ghi chú
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và dạy nghề**			
1.1	Hỗ trợ đầu tư cho các trường công lập có nghề trọng điểm theo Quyết định số 826/QĐ-LĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Lượt nghề	5	
1.2	Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề, hoàn thiện mô hình thí điểm dạy nghề cho lao động nông thôn; thí điểm mô hình học nghề gắn với tạo việc làm cho lao động khuyết tật	Lượt người	8.000	
1.3	Đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức xã	Lượt người	113	
1.4	Hỗ trợ tạo việc làm cho lao động nông thôn thông qua các dự án vay vốn tạo việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm	Người	1.500	
1.5	Hỗ trợ học nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết	Lao động	100	
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**			
	- Tỷ lệ hộ nghèo giảm trong năm	%	2	
3	**Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn**			
3.1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	77	
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	38	
3.3	Tỷ lệ hộ dân nông thôn chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh	%	41	
3.4	Tỷ lệ trạm y tế xã ở nông thôn có đủ nước sạch, nhà tiêu hợp vệ sinh và được quản lý sử dụng tốt	%	100	
3.5	Tỷ lệ trường học mầm non, phổ thông ở nông thôn có đủ nước sạch, nhà tiêu hợp vệ sinh và được quản lý sử dụng tốt	%	100	
4	**Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế**			
4.1	Phòng chống bệnh phong			
	- Tỷ lệ lưu hành 1/10.000 dân		0,2	
	- Tỷ lệ lưu hành 1/100.000 dân		1	
4.2	Phòng chống bệnh lao			
	- Phát hiện bệnh nhân các thể	Bệnh nhân	1.028	
	- AFD (+) mới	Bệnh nhân	579	
4.3	Phòng chống bệnh sốt rét			
	- Dân số được bảo vệ	Lượt người	140.000	

Số TT	Danh mục các chương trình, mục tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2013	Ghi chú
	- Số lượt điều trị	Lượt	1,550	
4.4	Phòng chống bệnh sốt xuất huyết			
	- Tỷ lệ mắc/100.000 dân		224.3	
	- Tỷ lệ chết/mắc	%	0.19	
4.5	Phòng, chống bệnh ung thư			
	- Tỷ lệ cán bộ y tế chuyên khoa ung thư được tham gia đào tạo, tập huấn, nâng cao nghiệp vụ	%	75	
4.6	Tăng huyết áp			
	- Tỷ lệ cán bộ được đào tạo về biện pháp dự phòng, phát hiện sớm, điều trị và quản lý tăng huyết áp	%	80	
	- Số xã được khám sàng lọc và quản lý bênh nhân tăng huyết áp	Xã	15	
	- Số đơn vị được tư vấn và điều trị tăng huyết áp được thành lập tham gia khám sàng lọc và quản lý tăng huyết áp	Đơn vị	7	
	- Tỷ lệ bệnh nhân tăng huyết áp có nguy cơ cao được điều trị đúng theo phác đồ Bộ Y tế quy định	%	50	
4.7	Đái tháo đường			
	-3 đến 5% phường/xã thụ hưởng sàn lộc	Số người được sàng	3,500	
	-40 đến 50% phường/xã tập huấn về sàn lọc đái tháo đường, biện pháp dự phòng bệnh nhân đái tháo đường	Số cán bộ tham gia	80	
4.8	Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng và trẻ em			
	-Số xã /phường triển khai mới			
	Bệnh động kinh	*Xã /phường*	*15*	
	- Số bệnh nhân mới phát hiện			
	Bệnh nhân động kinh	*Bệnh nhân*	*225*	
	- Số bệnh nhân ổn định			
	Bệnh nhân động kinh	*Bệnh nhân*	*157*	
4.9	Tiêm chủng mở rộng			
	- Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin cho trẻ dưới 1 tuổi	%	≥90	
	- Tỷ lệ tiêm vắc xin sởi mũi 2	%	≥90	
	- Tỷ lệ tiêm chủng vắc xin uốn ván cho phụ nữ có thai	%	≥85	
4.10	Chăm sóc sức khỏe sinh sản			
	- Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 3 lần trong 3 thai kỳ	%	91	
	- Tỷ lệ phụ nữ đẻ do nhân viên y tế đã qua đào tạo đỡ	%	91	
	- Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được nhân viên y tế chăm sóc trong tuần đầu sau sinh	%	51	
4.11	Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em			
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi	%	14.4	
4.12	Nâng cáo năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình			
	- Số lớp tập huấn cho cán bộ quản lý	lớp	3	
	- Tỷ lệ các xã, huyện điểm được giám sát theo kế hoạch	%	90	

Số TT	Danh mục các chương trình, mục tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2013	Ghi chú
	- Tỷ lệ các hình thức truyền thông (trự tiếp, gián tiếp) được thực hiện ít nhất 12 lần	%	90	
	- Tỷ lệ học sinh, giáo viên được tiếp cận thông tin truyền thông	%	50	
4.13	Quân dân y kết hợp			
	- Tỷ lệ các đơn vị dự bị động viên, đội cơ động sẵn sàng cơ động	%	80	
	- Thành viên Ban quân dân y được tập huấn chuyên môn	%	85	
	- Số đợt khám cho đối tượng chính sách	Đợt	2	
5	**Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình**			
5.1	Mức giảm tỷ lệ sinh	0/00	0.05	
5.2	Tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh	điểm %	0.4	
5.3	Tỷ lệ sàng lọc trước sinh	%	10	
5.4	Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh	%	15	
5.5	Số người mới thực hiện biện pháp tránh thai hiện đại trong năm	Người	83,640	
6	**Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm**			
6.1	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm được kiểm tra đạt yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm	%	80	
6.2	Tỷ lệ cán bộ làm công tác quản lý, thanh tra vệ sinh an toàn thực phẩm tại tuyến Trung ương, khu vực, tỉnh, thành phố được bồi dưỡng và nâng cao về chuyên môn nghiệp vụ	%	90	
6.3	Tỷ lệ cán bộ làm công tác vệ sinh an toàn thực phẩm tuyến cơ sở (quận/huyện, xã/phường) được bồi dưỡng và nâng cao về chuyên môn nghiệp vụ và kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm	%	85	
6.4	Tỷ lệ người sản xuất thực phẩm hiểu đúng và được cập nhật lại kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm	%	65	
6.5	Tỷ lệ người kinh doanh thực phẩm hiểu đúng và được cập nhật lại kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm	%	70	
6.6	Tỷ lệ người tiêu dùng thực phẩm hiểu đúng và được xập nhật lại kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm	%	70	
6.7	Tỷ lệ người lãnh đạo quản lý hiểu thực hành về an toàn thực phẩm	%	73	
6.8	Số phòng thí nghiệm cấp tỉnh tham gia thử nghiệm liên phòng đánh giá chất lượng kiểm nghiệm	Phòng thí nghiệm	1	
6.9	Tỷ lệ ca ngộ độc/100.000 dân trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo	ca	<6	
6.10	Tỷ lệ các cơ sở dịch vụ ăn uống do tỉnh/thành phố quản lý và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm do ngành y tế quản lý được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm	%	85	
6.11	Kiểm tra cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông sản về an toàn thực phẩm	%	60	

Số TT	Danh mục các chương trình, mục tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2013	Ghi chú
6.12	Kiểm tra cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản về an toàn vệ sinh thực phẩm	%	100	
7	**Chương trình mục tiêu Quốc gia Văn hóa**			
7.1	Tu bổ tôn tạo tổng thể di tích	Di tích	1	
7.2	Tu bổ cấp thiết di tích	Di tích	2	
7.3	Sưu tầm văn hóa phi vật thể	Di tích	1	
7.4	Nội dung hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa			
	- Cấp xã	Nhà văn hóa	2	
	- Cấp thôn	Nhà văn hóa	2	
7.5	Nội dung hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hóa			
	- Cấp huyện	Nhà văn hóa	1	
	- Cấp xã	Nhà văn hóa	9	
	- Cấp thôn	Nhà văn hóa	11	
7.6	Thiết bị đội thông tin lưu động	Đội thông tin	2	
8	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và Đào tạo**			
8.1	Hỗ trợ phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi			
	- Thiết bị đồ chơi tối thiểu	Bộ	139	
	- Đồ chơi ngoài trời	Bộ	21	
	- Thiết bị, phần mền trò chơi làm quen với máy tính	Bộ	15	
8.2	Tăng cường dạy và học ngoại ngữ			
	- Số giáo viên dạy tiếng Anh tiểu học, trung học cơ sở cốt cán (phổ thông, dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp, giáo dục thường xuyên, cao đẳng, đại học) được tham gia lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực tiếng Anh do Trung ương tổ chức	Giáo viên	80	
	- Số giáo viên dạy tiếng Anh phổ thông, dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp, giáo dục thường xuyên) được bồi dưỡng nâng cao năng lực tiếng Anh tại địa phương	Giáo viên	720	
	- Số giáo viên dạy tiếng Anh phổ thông, dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp, giáo dục thường xuyên) được bồi dưỡng ở nước ngoài để đạt chuẩn	Giáo viên	12	
9	**Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống ma túy**			
9.1	Công tác quản lý người nghiện			
	- Tỷ lệ người nghiện giảm so với năm 2012	%	5	
	- Tỷ lệ người cai nghiện có hồ sơ được quản lý	%	100	
9.2	Tỷ lệ người cai nghiện đưa về cai nghiện tại gia đình và cộng đồng	%	15	
9.3	Tỷ lệ người nghiện cai nghiện tại cơ sở tập trung	%	40	
9.4	Tỷ lệ bắt giữ tội phạm ma túy tăng so với năm 2012	%	10	
9.5	Xây dựng các xã, phường, thị trấn không có tệ nạn ma túy			
	- Tỷ lệ các xã phường thị trấn có ma túy giảm so với năm 2012	%	2-5	
	- Tỷ lệ các xã phường thị trấn trọng điểm về ma túy được tập trung xử lý	%	100	

Số TT	Danh mục các chương trình, mục tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2013	Ghi chú
9.6	Tỷ lệ triệt phá diện tích tái trồng cây thuốc phiện cần sa được phát hiện	%	100	
10	**Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống tội phạm**			
	- Tỷ lệ điều tra, khám phá tội phạm đạt so tổng số vụ phát sinh	%	> 74	
11	**Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống HIV/AIDS**			
11.1	Tỷ lệ cơ quan thông tin đại chúng địa phương thực hiện tổ chức truyền thông về phòng, chống HIV/AIDS theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Y tế	%	100	
11.2	Tỷ lệ người nhiễm HIV (được quản lý) tham gia sinh hoạt trong các câu lạc bộ, nhóm đồng đẳng và các loại hình hoạt động phòng, chống HIV/AIDS khác	%	80	
11.3	Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng được phát hiện và báo cáo	%	>80	
11.4	Số mẫu giám sát HIV	Mẫu	3,000	
11.5	Tỷ lệ đối tượng có hành vi nguy cơ cao được tư vấn xét nghiệm HIV	%	50	
11.6	Tỷ lệ người nghiện, chích ma túy sử dụng bơm kim tiêm sạch	%	80	
11.7	Tỷ lệ người bán dâm sử dụng bao cao su trong quan hệ tình dục	%	90	
11.8	Tỷ lệ người đồng giới nam sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục đồng giới qua đường hậu môn	%	80	
11.9	Số bệnh nhân người lớn điều trị ARV	Bệnh nhân	600	
11.10	Số bệnh nhân trẻ em điều trị ARV	Bệnh nhân	50	
11.11	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được xét nghiệm HIV	%	60	
11.12	Tỷ lệ bệnh nhân lao được xét nghiệm HIV	%	60	
11.13	Số người nhiễm HIV được điều trị INH	Người	240	

HĐND TỈNH BẠC LIÊU

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

Biểu số 3B: CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14 /2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Danh mục các chương trình, mục tiêu	Kế hoạch năm 2013						Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Trong đó: Huyện, thành phố chi				
					Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN		
	TỔNG CỘNG	**130.452,000**	**54.816,000**	**75.636,000**	**42.555,000**	**29.800,000**	**12.755,000**		
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và dạy nghề**	**10.672,573**		**10.672,573**	**2.500,000**	-	**2.500,000**		*Công văn 4359/LĐTBXH-KHTC, 22/11/2012*
1	Dự án đổi mới và phát triển dạy nghề	4.000,000	-	4.000,000					
1.1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng nghề	3.000,000	-	3.000,000				Trường Cao đẳng nghề	
1.2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Trường Trung cấp nghề	1.000,000	-	1.000,000				Sở Lao động-TB&XH	
2	Dự án đào tạo nghề cho lao động nông thôn	5.350,000	-	5.350,000	2.500,000	-	2.500,000		
2.1	Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề	5.000,000	-	5.000,000	2.500,000	-	2.500,000		
a	Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề nông nghiệp	2.500,000	-	2.500,000	-	-	-		
a1	*Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề nông nghiệp*	*2.349,970*	-	*2.349,970*				*Sở NN&PTNT (Chi cục Phát triển Nông thôn)*	*Thực hiện CV 2660/BNN-TCCB ngày 21/8/2012*
a2	*Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề nông nghiệp*	*141,829*		*141,829*				*Hội Nông Dân tỉnh*	
a3	*Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề nông nghiệp*	*8,201*		*8,201*				*Sở NN&PTNT (Trung Tâm Khuyến nông - Khuyến ngư)*	*Thanh toán khối lượng hoàn thành năm 2012*
b	Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề, trong đó:	2.500,000	-	2.500,000	2.500,000	-	2.500,000		
	- Thành phố Bạc Liêu	200,000	-	200,000	200,000	-	200,000	UBND TP BL (Phòng LĐ TB &XH thành phố Bạc Liêu)	Thành phố chi
	- Huyện Hòa Bình	400,000	-	400,000	400,000	-	400,000	UBND huyện HB (Phòng LĐ TB &XH huyện Hòa Bình)	Huyện chi
	- Huyện Vĩnh Lợi	300,000	-	300,000	300,000	-	300,000	UBND huyện VL (Phòng LĐ TB &XH huyện Vĩnh Lợi)	Huyện chi
	- Huyện Giá Rai	500,000	-	500,000	500,000	-	500,000	UBND huyện GR (Phòng LĐ TB &XH huyện Giá Rai)	Huyện chi
	- Huyện Đông Hải	300,000	-	300,000	300,000	-	300,000	UBND huyện ĐH (Phòng LĐ TB &XH huyện Đông Hải)	Huyện chi
	- Huyện Hồng Dân	500,000	-	500,000	500,000	-	500,000	UBND huyện HD (Phòng LĐ TB &XH huyện Hồng Dân)	Huyện chi
	- Huyện Phước Long	300,000	-	300,000	300,000	-	300,000	UBND huyện PL (Phòng LĐ TB &XH huyện Phước Long)	Huyện chi
2.2	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức xã	350,000	-	350,000				Sở Nội vụ	
3	Dự án hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	670,000	-	670,000					
3.1	Hỗ trợ học phí, ăn ở, đi lại	600,000	-	600,000				Sở LĐTB&XH (Trung Tâm Giới thiệu Việc làm)	
3.2	Hỗ trợ chi phí làm thủ tục xuất cảnh	70,000	-	70,000				Sở LĐTB&XH (Trung Tâm Giới thiệu Việc làm)	
4	Dự án Hỗ trợ phát triển thị trường lao động	380,000	-	380,000					
4.1	Hỗ trợ thu thập cơ sở dữ liệu	230,000	-	230,000				Sở Lao động-TB&XH	
4.2	Hỗ trợ tổ chức sàn giao dịch việc làm	150,000	-	150,000				Sở LĐTB&XH (Trung Tâm Giới thiệu Việc làm)	
5	Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	272,573	-	272,573					
	- Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	209,073	-	209,073				Sở Lao động-TB&XH	
	- Thành phố Bạc Liêu	5,000	-	5,000				UBND TP BL (Phòng LĐ TB &XH thành phố Bạc Liêu)	
	- Huyện Hòa Bình	10,000	-	10,000				UBND huyện HB (Phòng LĐ TB &XH huyện Hòa Bình)	

Số TT	Danh mục các chương trình, mục tiêu	Kế hoạch năm 2013						Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Trong đó: Huyện, thành phố chi				
					Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN		
	- Huyện Vĩnh Lợi	10.000	-	10.000				UBND huyện VL (Phòng LĐ TB &XH huyện Vĩnh Lợi)	
	- Huyện Giá Rai	8.500	-	8.500				UBND huyện GR (Phòng LĐ TB &XH huyện Giá Rai)	
	- Huyện Đông Hải	10.000	-	10.000				UBND huyện ĐH (Phòng LĐ TB &XH huyện Đông Hải)	
	- Huyện Hồng Dân	10.000	-	10.000				UBND huyện HD (Phòng LĐ TB &XH huyện Hồng Dân)	
	- Huyện Phước Long	10.000	-	10.000				UBND huyện PL (Phòng LĐ TB &XH huyện Phước Long)	
II	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**22,648.294**	**20,600.000**	**2,048.294**	**22,315.000**	**20,600.000**	**1,715.000**		
1	Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	7,609.000	7,000.000	609.000	7,609.000	7,000.000	609.000		***Công văn 4359/LĐTBXH-KHTC, 22/11/2012***
1.1	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	7,000.000	7,000.000	-	7,000.000	7,000.000	-		
	- Xã An Phúc - huyện Đông Hải	1,000.000	1,000.000	-	1,000.000	1,000.000	-	UBND huyện ĐH (UBND xã An Phúc)	Huyện chi
	- Xã Long Điền Đông - huyện Đông Hải (Phân bổ theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 12/4/2013 của UBND tỉnh Bạc Liêu)	857.000	857.000		857.000	857.000		UBND huyện ĐH (UBND xã Long Điền Đông)	Huyện chi
	- Xã Long Điền Tây - huyện Đông Hải (Phân bổ theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 12/4/2013 của UBND tỉnh Bạc Liêu)	857.000	857.000		857.000	857.000		UBND huyện ĐH (UBND xã Long Điền Tây)	Huyện chi
	- Xã Điền Hải - huyện Đông Hải (Phân bổ theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 12/4/2013 của UBND tỉnh Bạc Liêu)	857.000	857.000		857.000	857.000		UBND huyện ĐH (UBND xã Điền Hải)	Huyện chi
	- Xã Vĩnh Hậu - huyện Hoà Bình (Phân bổ theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 12/4/2013 của UBND tỉnh Bạc Liêu)	857.000	857.000		857.000	857.000		UBND huyện HB (UBND xã Vĩnh Hậu)	Huyện chi
	- Xã Vĩnh Hậu A - huyện Hoà Bình (Phân bổ theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 12/4/2013 của UBND tỉnh Bạc Liêu)	857.000	857.000		857.000	857.000		UBND huyện HB (UBND xã Vĩnh Hậu A)	Huyện chi
	- Xã Hiệp Thành - thành phố Bạc Liêu (Phân bổ theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 12/4/2013 của UBND tỉnh Bạc Liêu)	857.000	857.000		857.000	857.000		UBND TP BL (UBND xã Hiệp Thành)	Thành phố chi
	- Xã Vĩnh Trạch Đông - thành phố Bạc Liêu (Phân bổ theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 12/4/2013 của UBND tỉnh Bạc Liêu)	858.000	858.000		858.000	858.000		UBND TP BL (UBND xã Vĩnh Trạch Đông)	Thành phố chi
1.2	Hỗ trợ kinh phí duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng	609.000	-	609.000	609.000	-	609.000		
	- Xã An Phúc - huyện Đông Hải	87.000		87.000	87.000		87.000	UBND huyện ĐH (UBND xã An Phúc)	Huyện chi
	- Xã Long Điền Đông - huyện Đông Hải (Phân bổ theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 12/4/2013 của UBND tỉnh Bạc Liêu)	75.000		75.000	75.000		75.000	UBND huyện ĐH (UBND xã Long Điền Đông)	Huyện chi
	- Xã Long Điền Tây - huyện Đông Hải (Phân bổ theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 12/4/2013 của UBND tỉnh Bạc Liêu)	75.000		75.000	75.000		75.000	UBND huyện ĐH (UBND xã Long Điền Tây)	Huyện chi
	- Xã Điền Hải - huyện Đông Hải (Phân bổ theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 12/4/2013 của UBND tỉnh Bạc Liêu)	74.000		74.000	74.000		74.000	UBND huyện ĐH (UBND xã Điền Hải)	Huyện chi
	- Xã Vĩnh Hậu - huyện Hoà Bình (Phân bổ theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 12/4/2013 của UBND tỉnh Bạc Liêu)	75.000		75.000	75.000		75.000	UBND huyện HB (UBND xã Vĩnh Hậu)	Huyện chi
	- Xã Vĩnh Hậu A - huyện Hoà Bình (Phân bổ theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 12/4/2013 của UBND tỉnh Bạc Liêu)	74.000		74.000	74.000		74.000	UBND huyện HB (UBND xã Vĩnh Hậu A)	Huyện chi
	- Xã Hiệp Thành - thành phố Bạc Liêu (Phân bổ theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 12/4/2013 của UBND tỉnh Bạc Liêu)	74.000		74.000	74.000		74.000	UBND TP BL (UBND xã Hiệp Thành)	Thành phố chi

Số TT	Danh mục các chương trình, mục tiêu	Kế hoạch năm 2013						Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Trong đó: Huyện, thành phố chi				
					Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN		
	- Xã Vĩnh Trạch Đông - thành phố Bạc Liêu (Phân bổ theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 12/4/2013 của UBND tỉnh Bạc Liêu)	75.000		75.000	75.000		75.000	UBND TP BL (UBND xã Vĩnh Trạch Đông)	Thành phố chi
2	Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn đặc biệt khó khăn	14,777.000	13,600.000	1,177.000	14,706.000	13,600.000	1,106.000		***Công văn 1154/UBDT-CSDT, 17/12/2012***
2.1	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn huyện Hòa Bình	2,000.000	2,000.000	-	2,000.000	2,000.000	-		
	- Xã Vĩnh Hậu	1,000.000	1,000.000	-	1,000.000	1,000.000	-	UBND huyện HB (UBND xã Vĩnh Hậu)	Huyện chi
	- Xã Vĩnh Thịnh	1,000.000	1,000.000	-	1,000.000	1,000.000	-	UBND huyện HB (UBND xã Vĩnh Thịnh)	Huyện chi
2.2	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn huyện Giá Rai	1,000.000	1,000.000	-	1,000.000	1,000.000	-		
	- Xã Phong Thạnh Đông	1,000.000	1,000.000	-	1,000.000	1,000.000	-	UBND huyện GR (UBND xã Phong Thạnh Đông)	Huyện chi
2.3	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn huyện Đông Hải	2,000.000	2,000.000	-	2,000.000	2,000.000	-		
	- Xã Long Điền Đông	1,000.000	1,000.000	-	1,000.000	1,000.000	-	UBND huyện ĐH (UBND xã Long Điền Đông)	Huyện chi
	- Xã Long Điền Đông A	1,000.000	1,000.000	-	1,000.000	1,000.000	-	UBND huyện ĐH (UBND xã Long Điền Đông A)	Huyện chi
2.4	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn huyện Hồng Dân	6,000.000	6,000.000	-	6,000.000	6,000.000	-		
	- Xã Ninh Thạnh Lợi	1,000.000	1,000.000	-	1,000.000	1,000.000	-	UBND huyện HD (UBND xã Ninh Thạnh Lợi)	Huyện chi
	- Xã Vĩnh Lộc	1,000.000	1,000.000	-	1,000.000	1,000.000	-	UBND huyện HD (UBND xã Vĩnh Lộc)	Huyện chi
	- Xã Vĩnh Lộc A	1,000.000	1,000.000	-	1,000.000	1,000.000	-	UBND huyện HD (UBND xã Vĩnh Lộc A)	Huyện chi
	- Xã Lộc Ninh	1,000.000	1,000.000	-	1,000.000	1,000.000	-	UBND huyện HD (UBND xã Lộc Ninh)	Huyện chi
	- Xã Ninh Hòa	1,000.000	1,000.000	-	1,000.000	1,000.000	-	UBND huyện HD (UBND xã Ninh Hòa)	Huyện chi
	- Xã Ninh Quới	1,000.000	1,000.000	-	1,000.000	1,000.000	-	UBND huyện HD (UBND xã Ninh Quới)	Huyện chi
2.5	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng các ấp đặc biệt khó khăn huyện Vĩnh Lợi	800.000	800.000	-	800.000	800.000	-		
	Xã Hưng Hội - Huyện Vĩnh Lợi (04 ấp)	-			-			UBND huyện VL (UBND xã Hưng Hội)	Huyện chi
	- Ấp Cái Giá	200.000	200.000	-	200.000	200.000	-		
	- Ấp Đay Tà Ni	200.000	200.000	-	200.000	200.000	-		
	- Ấp Cù Lao	200.000	200.000	-	200.000	200.000	-		
	- Ấp Cả Vĩnh	200.000	200.000	-	200.000	200.000	-		
2.6	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng các ấp đặc biệt khó khăn huyện Giá Rai	800.000	800.000	-	800.000	800.000	-		
	Xã Phong Thạnh Đông A - Huyện Giá Rai (02 ấp)	-			-			UBND huyện GR (UBND xã Phong Thạnh Đông A)	Huyện chi
	- Ấp 1	200.000	200.000	-	200.000	200.000	-		
	- Ấp 2	200.000	200.000	-	200.000	200.000	-		
	Thị trấn Hộ phòng (01 ấp)	-			-			UBND huyện GR (UBND thị trấn Hộ Phòng)	Huyện chi
	- Ấp 4	200.000	200.000	-	200.000	200.000	-		
	Thị trấn Giá Rai (01 ấp)	-			-			UBND huyện GR (UBND thị trấn Giá Rai)	Huyện chi
	- Ấp 4	200.000	200.000		200.000	200.000			
2.7	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng các ấp đặc biệt khó khăn huyện Hồng Dân	200.000	200.000	-	200.000	200.000	-		
	Thị trấn Ngan Dừa - huyện Hồng Dân (01 ấp)	-			-			UBND huyện HD (UBND thị trấn Ngan Dừa)	Huyện chi
	Ấp Bà Giồng	200.000	200.000	-	200.000	200.000	-		
2.8	Duy tu bảo dưỡng (11 xã)	1,906.000	800.000	1,106.000	1,906.000	800.000	1,106.000		
	- Xã Vĩnh Hậu	173.000	73.000	100.000	173.000	73.000	100.000	UBND huyện HB (UBND xã Vĩnh Hậu)	Huyện chi

Số TT	Danh mục các chương trình, mục tiêu	Kế hoạch năm 2013						Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Trong đó: Huyện, thành phố chi				
					Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN		
	- Xã Vĩnh Thịnh	176.000	70.000	106.000	176.000	70.000	106.000	UBND huyện HB (UBND xã Vĩnh Thịnh)	Huyện chi
	- Xã Phong Thạnh Đông	173.000	73.000	100.000	173.000	73.000	100.000	UBND huyện GR (UBND xã Phong Thạnh Đông)	Huyện chi
	- Xã Long Điền Đông	173.000	73.000	100.000	173.000	73.000	100.000	UBND huyện ĐH (UBND xã Long Điền Đông)	Huyện chi
	- Xã Long Điền Đông A	173.000	73.000	100.000	173.000	73.000	100.000	UBND huyện ĐH (UBND xã Long Điền Đông A)	Huyện chi
	- Xã Ninh Thạnh Lợi	173.000	73.000	100.000	173.000	73.000	100.000	UBND huyện HD (UBND xã Ninh Thạnh Lợi)	Huyện chi
	- Xã Vĩnh Lộc	173.000	73.000	100.000	173.000	73.000	100.000	UBND huyện HD (UBND xã Vĩnh Lộc)	Huyện chi
	- Xã Vĩnh Lộc A	173.000	73.000	100.000	173.000	73.000	100.000	UBND huyện HD (UBND xã Vĩnh Lộc A)	Huyện chi
	- Xã Lộc Ninh	173.000	73.000	100.000	173.000	73.000	100.000	UBND huyện HD (UBND xã Lộc Ninh)	Huyện chi
	- Xã Ninh Hòa	173.000	73.000	100.000	173.000	73.000	100.000	UBND huyện HD (UBND xã Ninh Hòa)	Huyện chi
	- Xã Ninh Quới	173.000	73.000	100.000	173.000	73.000	100.000	UBND huyện HD (UBND xã Ninh Quới)	Huyện chi
2.9	Hỗ trợ Ban chỉ đạo Chương trình	71.000	-	71.000					
	Ban Dân tộc tỉnh Bạc Liêu	53.000	-	53.000				Ban Dân tộc	
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.000	-	18.000				Sở KH-ĐT	
3	Dự án nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát thực hiện Chương trình	262.294	-	262.294				Sở Lao động TB - XH	
III	**Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn**	**19,663.180**	**18,005.000**	**1,658.180**	-	-	-		
1	***Dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn, môi trường nông thôn***	***16,505.000***	***16,505.000***	-	-	-	-		
*	***Thực hiện đầu tư***	-		-	-	-	-		
1	Hệ thống cấp nước sạch ấp Cái Tràm A1, xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi	1,606.500	1,606.500	-				Sở NN&PTNT (TTNS-VSMTNT)	Hạn mức 6227,46 triệu đồng; KH 2012 là 3.758 triệu đồng; Bố trí vốn 2013 để hết hạn mức vốn CTMTQG; CT hoàn thành trong năm
2	Hệ cấp nước sạch thị trấn ấp Nhà Lầu 2, xã Ninh Thạnh Lợi A, huyện Hồng Dân	5,310.000	5,310.000	-				Sở NN&PTNT (TTNS-VSMTNT)	Hạn mức 8510 triệu đồng; KH 2012 3.200 triệu đồng; Bố trí vốn 2013 để hết hạn mức vốn CTMTQG; CT hoàn thành trong năm
3	Hệ thống cấp nước sạch xã Ninh Hòa, huyện Hồng Dân	5,726.000	5,726.000	-				Sở NN&PTNT (TTNS-VSMTNT)	
4	Hệ cấp nước sạch thị trấn Hòa Bình, huyện Hòa Bình (mở rộng sang phạm vi ấp Toàn Thắng, xã Vĩnh Hậu huyện Hòa Bình)	1,000.000	1,000.000	-				Sở NN&PTNT (TTNS-VSMTNT)	*Thực hiện ý kiến kết luận của Chủ tịch HĐND tỉnh giải quyết kiến nghị của cử tri; chủ đầu tư báo cáo nhu cầu cần 1.000 triệu đồng.*
**	***Chuẩn bị đầu tư***								
1	Hệ thống cấp nước sạch xã Châu Thới, huyện Vĩnh Lợi	350.000	350.000	-				Sở NN&PTNT (TTNS-VSMTNT)	
2	Hệ thống cấp nước sạch xã Vĩnh Thanh, huyện Phước Long	350.000	350.000	-				Sở NN&PTNT (TTNS-VSMTNT)	
3	Hệ thống cấp nước sạch xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long	100.000	100.000	-				Sở NN&PTNT (TTNS-VSMTNT)	
4	Hệ thống cấp nước sạch xã Phong Thạnh Tây B, huyện Phước Long	400.000	400.000	-				Sở NN&PTNT (TTNS-VSMTNT)	

Số TT	Danh mục các chương trình, mục tiêu	Kế hoạch năm 2013						Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Trong đó: Huyện, thành phố chi				
					Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN		
5	Hệ thống cấp nước sạch xã Hưng Phú, huyện Phước Long	100.000	100.000	-				Sở NN&PTNT (TTNS-VSMTNT)	
6	Hệ thống cấp nước sạch xã Vĩnh Phú Tây, huyện Phước Long	400.000	400.000	-				Sở NN&PTNT (TTNS-VSMTNT)	
7	Hệ thống cấp nước sạch xã Vĩnh Bình, huyện Hoà Bình	362.500	362.500	-				Sở NN&PTNT (TTNS-VSMTNT)	
8	Hệ thống cấp nước sạch xã Định Thành, huyện Đông Hải	100.000	100.000	-				Sở NN&PTNT (TTNS-VSMTNT)	
9	Hệ thống cấp nước sạch xã Phong Thạnh Đông A, huyện Giá Rai	100.000	100.000	-				Sở NN&PTNT (TTNS-VSMTNT)	
10	Hệ thống cấp nước sạch xã Ninh Quới A, huyện Hồng Dân	100.000	100.000	-				Sở NN&PTNT (TTNS-VSMTNT)	
11	Hệ thống cấp nước sạch xã Vĩnh Phú Đông, huyện Phước Long	100.000	100.000	-				Sở NN&PTNT (TTNS-VSMTNT)	
12	Hệ thống cấp nước sạch xã Phước Long, huyện Phước Long	100.000	100.000	-				Sở NN&PTNT (TTNS-VSMTNT)	
13	Hệ thống cấp nước sạch xã Vĩnh Trạch (ấp Thào Lạng, ấp Bàu Xáng, ấp An Phú Đông), thành phố Bạc Liêu	300.000	300.000	-				Sở NN&PTNT (TTNS-VSMTNT)	
***	**Vốn sự nghiệp**	**416.000**	**-**	**416.000**	**-**	**-**	**-**		
1	Chi truyền thông vận động xã hội	25.000	-	25.000				Sở NN&PTNT (TTNS-VSMTNT)	
2	Tập huấn nghiệp vụ	160.000	-	160.000				Sở NN&PTNT (TTNS-VSMTNT)	
3	Thực hiện hệ thống giám sát đánh giá CTMTQG NS&VSMTNT	191.351	-	191.351				Sở NN&PTNT (TTNS-VSMTNT)	
4	Chi hội nghị, hội thảo	17.500	-	17.500				Sở NN&PTNT (TTNS-VSMTNT)	
5	Ứng dụng chuyển giao công nghệ	22.149		22.149					
-	*Chi phí đống góp cho hoạt động của Trung tâm truyền thông*	*22.149*		*22.149*				*Sở NN&PTNT (TTNS-VSMTNT)*	*Đối ứng thực hiện đề án CN bằng năng lượng tái tạo cho vùng ĐBSCL do Chính phủ Đan Mạch tài trợ*
2	**Vệ sinh môi trường nông thôn**	**1,105.000**	**1,000.000**	**105.000**	**-**	**-**	**-**		
1	Xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh trường học	1,000.000	1,000.000	-				Sở GD- ĐT	
3	Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện	105.000	-	105.000				Sở GD- ĐT	
3	**Xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh trạm y tế**	**1,637.180**	**500.000**	**1,137.180**	**-**	**-**	**-**		
1	Xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh trạm y tế	500.000	500.000					Sở Y tế	
2	Hỗ trợ XD nhà tiêu hợp VS cho hộ dân gia đình nông thôn	1,000.000	-	1,000.000				Sở Y tế	
3	Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện	137.180	-	137.180				Sở Y tế	
IV	**Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế**	**6,969.690**	**917.000**	**6,052.690**	**-**	**-**	**-**		
1	Dự án phòng, chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng:	**4,826.279**	**917.000**	**3,909.279**	-	-	-		
1.1	Bệnh phong	147.120	-	147.120				Sở LĐTB&XH (Trung tâm phòng chống bệnh Xã hội)	
1.2	Bệnh lao	571.212	-	571.212				Sở LĐTB&XH (Trung tâm phòng chống bệnh Xã hội)	
1.3	Bệnh tâm thần	597.600	-	597.600				Sở LĐTB&XH (Trung tâm phòng chống bệnh Xã hội)	
1.4	Bệnh sốt rét	568.000	-	568.000				Sở Y tế (Trung tâm y tế dự phòng tỉnh)	
1.5	Bệnh sốt xuất huyết	950.800	-	950.800				Sở Y tế (Trung tâm y tế dự phòng tỉnh)	
1.6	Bệnh tăng huyết áp	474.800	-	474.800				Sở Y tế (Trung tâm y tế dự phòng tỉnh)	
1.7	Bệnh đái tháo đường	308.747	-	308.747				Sở Y tế (Trung tâm y tế dự phòng tỉnh)	

Số TT	Danh mục các chương trình, mục tiêu	Kế hoạch năm 2013						Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Trong đó: Huyện, thành phố chi				
					Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN		
1.8	Bệnh Ung thư	291.000		291.000				Sở Y tế (Trung tâm y tế dự phòng tỉnh)	
1.9	Hỗ trợ đầu tư mua sắm trang thiết bị Trung tâm y tế dự phòng	917.000	917.000	-				Sở Y tế (Trung tâm y tế dự phòng tỉnh)	
2	Dự án tiêm chủng mở rộng	455.000	-	455.000				Sở Y tế (Trung tâm y tế dự phòng tỉnh)	
3	Dự án chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	1,260.999	-	1,260.999					
3.1	Chăm sóc sức khỏe sinh sản	336.874	-	336.874				Sở Y tế (Trung Tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản)	
3.2	Cải thiện tình trạng dinh dưỡng	581.000	-	581.000				Sở Y tế (Trung Tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản)	
3.3	Cải thiện tình trạng dinh dưỡng	304.000	-	304.000				Sở Y tế (Trung tâm y tế dự phòng tỉnh)	
3.4	Cải thiện tình trạng dinh dưỡng	39.125	-	39.125				Sở Y tế	
4	Dự án quân dân y kết hợp	118.000	-	118.000				Sở Y tế	
5	Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	309.412	-	309.412				Sở Y tế	
V	**Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình**	**6,148.640**	**-**	**6,148.640**	**-**	**-**	**-**		
1	Dự án bảo đảm hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình	2,272.400	-	2,272.400				Sở Y tế (Chi cục Dân số)	
2	Dự án tầm soát các dị dạng, bệnh, tật bẩm sinh và kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh	602.000	-	602.000				Sở Y tế (Chi cục Dân số)	
3	Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	1,685.240	-	1,685.240				Sở Y tế (Chi cục Dân số)	
4	Đề án kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển	1,589.000	-	1,589.000				Sở Y tế (Chi cục Dân số)	
VI	**Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm**	**2,054.194**	**-**	**2,054.194**	**-**	**-**	**-**		
1	Dự án nâng cao năng lực quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	519.278	-	519.278				Sơ Y tế (Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm)	
2	Dự án thông tin giáo dục truyền thông bảo đảm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	237.736	-	237.736				Sơ Y tế (Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm)	
3	Dự án tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	200.000	-	200.000				Sơ Y tế (Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm)	
4	Dự án phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm	293.305	-	293.305				Sơ Y tế (Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm)	
5	Dự án bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất nông, lâm, thủy sản	803.875	-	803.875				Sở NN&PTNT (Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản)	
VII	**Chương trình mục tiêu quốc gia Văn hóa**	**6,339.743**	**1,840.000**	**4,499.743**	**1,940.000**	**-**	**1,940.000**		***Công văn số 4682/BVHTTDL-KHTC ngày 28/12/2012***
1	Dự án chống xuống cấp, tu bổ và tôn tạo di tích:	3,826.743	1,840.000	1,986.743					
1.1	Nâng cấp, mở rộng đền thờ Bác Hồ xã Châu Thới	50.000	50.000	-				Sở VHTTDL	
1.2	Tôn tạo mở rộng tháp cổ Vĩnh Hưng	1,790.000	1,790.000	-				Sở VHTTDL	*Thanh toán khối lượng hoàn thành*
1.2	Nâng cấp tu bổ nơi thành lập chi bộ Đảng đầu tiên của tỉnh	993.485	-	993.485				Sở VHTTDL	
1.3	Nâng cấp, tu bổ cấp thiết khu di tích Nọc Nạng	993.258		993.258				Sở VHTTDL	
2	Dự án sưu tầm, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa phi vật thể của các dân tộc Việt Nam	200.000	-	200.000					
2.1	Bảo tồn và phát huy giá trị bản Dạ cổ Hoài lang	100.000	-	100.000				Sở VHTTDL	
2.2	Lập hồ sơ xếp hạng di tích cấp quốc gia	100.000	-	100.000				Sở VHTTDL (Bảo tàng tỉnh)	
3	Dự án tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo	2,292.000	-	2,292.000	1,940.000	-	1,940.000		

Số TT	Danh mục các chương trình, mục tiêu	Kế hoạch năm 2013						Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Trong đó: Huyện, thành phố chi				
					Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN		
3.1	Hỗ trợ trang thiết bị cấp huyện	80.000	-	80.000	80.000	-	80.000	*Giao UBND huyện Hồng Dân Quyết định đầu tư*	Huyện chi
-	Trung tâm VHTT huyện Hồng Dân	80.000	-	80.000	80.000	-	80.000		
3.2	Hỗ trợ trang thiết bị Trung tâm VHTT cấp xã:	360.000	-	360.000	360.000	-	360.000		
-	Huyện Giá Rai	40.000	-	40.000	40.000	-	40.000	*Giao UBND huyện Giá Rai Quyết định đầu tư*	Huyện chi
+	*- Xã Phong Thạnh*	*40.000*	-	*40.000*	*40.000*	-	*40.000*		
-	Huyện Vĩnh Lợi	80.000	-	80.000	80.000	-	80.000	*Giao UBND huyện Vĩnh Lợi Quyết định đầu tư*	Huyện chi
+	*- Xã Châu Hưng A*	*40.000*	-	*40.000*	*40.000*	-	*40.000*		
+	*- Xã Vĩnh Hưng A*	*40.000*	-	*40.000*	*40.000*	-	*40.000*		
-	Huyện Hòa Bình	80.000	-	80.000	80.000	-	80.000	*Giao UBND huyện Hòa Bình Quyết định đầu tư*	Huyện chi
+	*- Xã Vĩnh Mỹ B*	*40.000*	-	*40.000*	*40.000*	-	*40.000*		
+	*- Xã Minh Diệu*	*40.000*	-	*40.000*	*40.000*	-	*40.000*		
-	Huyện Phước Long	40.000	-	40.000	40.000	-	40.000	*Giao UBND huyện Phước Long Quyết định đầu tư*	Huyện chi
+	*- Xã Phong Thạnh Tây B*	*40.000*	-	*40.000*	*40.000*	-	*40.000*		
-	Huyện Đông Hải	40.000	-	40.000	40.000	-	40.000	*Giao UBND huyện Đông Hải Quyết định đầu tư*	Huyện chi
+	*- Xã Long Điền (Sửa đổi tên danh mục theo Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 22/4/2013 của UBND tỉnh Bạc Liêu)*	*40.000*	-	*40.000*	*40.000*	-	*40.000*		
-	Huyện Hồng Dân	40.000	-	40.000	40.000	-	40.000	*Giao UBND huyện Hồng Dân Quyết định đầu tư*	Huyện chi
+	*- Thị trấn Ngan Dừa*	*40.000*	-	*40.000*	*40.000*	-	*40.000*		
-	Thành phố Bạc Liêu	40.000	-	40.000	40.000	-	40.000	*Giao UBND TP Quyết định đầu tư*	Thành phố chi
+	*- Xã Vĩnh Trạch Đông*	*40.000*	-	*40.000*	*40.000*	-	*40.000*		
3.3	Hỗ trợ trang thiết bị Trung tâm VHTT cấp thôn, bản:	440.000	-	440.000	440.000	-	440.000		
-	Thành phố Bạc Liêu	80.000	-	80.000	80.000	-	80.000	*Giao UBND TP Bạc Liêu Quyết định đầu tư*	Thành phố chi
+	Khóm 10 - phường 1	40.000	-	40.000	40.000	-	40.000		
+	Ấp Giồng Nhãn -xã Hiệp Thành	40.000	-	40.000	40.000	-	40.000		
-	Huyện Hồng Dân	40.000	-	40.000	40.000	-	40.000	*Giao UBND huyện Hồng Dân Quyết định đầu tư*	Huyện chi
+	*- Ấp Nhà Lầu 1 - Xã Ninh Thạnh Lợi*	*40.000*	-	*40.000*	*40.000*	-	*40.000*		
-	Huyện Giá Rai	40.000	-	40.000	40.000	-	40.000	*Giao UBND huyện Giá Rai Quyết định đầu tư*	Huyện chi
+	*- Ấp 13 - Xã Phong Thạnh Đông A*	*40.000*	-	*40.000*	*40.000*	-	*40.000*		
-	Huyện Vĩnh Lợi	80.000	-	80.000	80.000	-	80.000	*Giao UBND huyện Vĩnh Lợi Quyết định đầu tư*	Huyện chi
+	*- Ấp Trung Hưng 1A - Xã Vĩnh Hưng A*	*40.000*	-	*40.000*	*40.000*	-	*40.000*		
+	*- Ấp Giá Tiểu - Xã Hưng Hội*	*40.000*	-	*40.000*	*40.000*	-	*40.000*		
-	Huyện Hòa Bình	40.000	-	40.000	40.000	-	40.000	*Giao UBND huyện Hòa Bình Quyết định đầu tư*	Huyện chi
+	*- Ấp Cái Tràm - Xã Vĩnh Hậu*	*40.000*	-	*40.000*	*40.000*	-	*40.000*		
-	Huyện Phước Long	80.000	-	80.000	80.000	-	80.000	*Giao UBND huyện Phước Long Quyết định đầu tư*	Huyện chi
+	*- Ấp 10 - Xã Vĩnh Thanh*	*40.000*	-	*40.000*	*40.000*	-	*40.000*		
	- Ấp Mỹ Phú Tây- Xã Hưng Phú	*40.000*	-	*40.000*	*40.000*	-	*40.000*		
-	Huyện Đông Hải	80.000	-	80.000	80.000	-	80.000	*Giao UBND huyện Đông Hải Quyết định đầu tư*	Huyện chi
+	*- Ấp Kinh Xáng - Xã Định Thành A*	*40.000*	-	*40.000*	*40.000*	-	*40.000*		
+	*- Ấp Long Phú - Xã An Phúc*	*40.000*	-	*40.000*	*40.000*	-	*40.000*		
3.4	Thiết bị đội thông tin lưu động	160.000	-	160.000	160.000	-	160.000		

Số TT	Danh mục các chương trình, mục tiêu	Kế hoạch năm 2013						Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Trong đó: Huyện, thành phố chi				
					Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN		
-	Huyện Đông Hải	80.000	-	80.000	80.000	-	80.000	*Giao UBND huyện Đông Hải Quyết định đầu tư*	Huyện chi
-	Huyện Giá Rai	80.000	-	80.000	80.000	-	80.000	*Giao UBND huyện Giá Rai Quyết định đầu tư*	Huyện chi
3.5	Cấp sách cho Thư viện huyện, vung sâu	240.000	-	240.000				Sở VH,TT&DL (Thư viện tỉnh)	
3.6	Hỗ trợ xây dựng nhà Văn hóa thể thao cấp xã	600.000	-	600.000	600.000	-	600.000		
	- Xã Phong Thạnh Đông A - huyện Giá Rai	300.000	-	300.000	300.000	-	300.000	UBND huyện GR (UBND xã Phong Thạnh Đông A)	Huyện chi
	- Xã Long Điền Đông A - huyện Đông Hải	300.000	-	300.000	300.000	-	300.000	UBND huyện ĐH (UBND xã Long Điền Đông A)	Huyện chi
3.7	Hỗ trợ xây dựng nhà Văn hóa thể thao cấp thôn, bản:	300.000	-	300.000	300.000	-	300.000		
	- Ấp Do Thới - Xã Vĩnh Mỹ A (01 ấp) (Sửa đổi tên danh mục theo Quyết định số 2138/QĐ UBND ngày 03/10/2013)	150.000	-	150.000	150.000	-	150.000	UBND huyện HB (UBND xã Vĩnh Mỹ A)	Huyện chi
	- Ấp Thào Lạng - xã Vĩnh Trạch	150.000	-	150.000	150.000	-	150.000	UBND TP BL (UBND xã Vĩnh Trạch)	Thành phố chi
3.8	Cấp sản phẩm văn hóa cho đồng bào dân tộc, thiểu số, các xã thuộc khu vực III, các trường dân tộc nội trú	112.000	-	112.000				Sở VHTTDL (Thư viện tỉnh)	
4	Dự án tăng cường năng lực cán bộ văn hóa cơ sở, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	21.000	-	21.000					
4.1	Đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ VH xã, phường, thị trấn	21.000	-	21.000				Sở VHTTDL	
VIII	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và Đào tạo**	**31,828.000**	**1,490.000**	**30,338.000**	-	-	-		***Công văn số 8531/BGDĐT-KHTC, ngày 12/12/2012***
1	Dự án hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học	9,300.000	-	9,300.000	-	-	-		
1.1	Thiết bị dạy học, đồ chơi ngoài trời dùng cho mẫu giáo mầm non	7,090.000		7,090.000				Sở GD-ĐT	Đề nghị Sở GD-ĐT kết hợp hỗ trợ xây dựng các trường mầm non trên địa bàn tỉnh
1.2	Hỗ trợ phổ cập, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở	2,210.000		2,210.000				Sở GD-ĐT	
2	Dự án tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân	8,000.000	-	8,000.000	-	-	-		
2.1	- Giáo viên dạy tiếng Anh cốt cán (PT, dạy nghề, TCCN, GDTX, CĐ,ĐH) được tham gia lớp bồi dưỡng nâng cao nâng lực tiếng Anh do Trung ương tổ chức (80 giáo viên)	2,000.000	-	2,000.000				Sở GD-ĐT	
2.2	- Giáo viên dạy tiếng Anh cốt cán (PT, dạy nghề, TCCN, GDTX, CĐ,ĐH) được tham gia lớp bồi dưỡng nâng cao nâng lực tiếng Anh tại địa phương (720 giáo viên)	2,000.000	-	2,000.000				Sở GD-ĐT	
2.3	- Giáo viên dạy tiếng Anh cốt cán (PT, dạy nghề, TCCN, GDTX, CĐ,ĐH) được tham gia lớp bồi dưỡng ở nước ngoài để đạt chuẩn (12 giáo viên)	1,600.000	-	1,600.000				Sở GD-ĐT	
2.4	Hỗ trợ trang thiết bị thiết yếu cho dạy và học ngoại ngữ	2,400.000	-	2,400.000				Sở GD-ĐT	
3	Dự án hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn; hỗ trợ cơ sở vật chất trường chuyên, trường sư phạm	14,430.000	1,490.000	12,940.000	-	-	-		
3.1	- Hỗ trợ xây dựng, mua sắm thiết bị trường THCS Dân tộc nội trú huyện Vĩnh Lợi	3,430.000	1,490.000	1,940.000				Sở GD-ĐT	Công tác chuẩn bị đầu tư
3.2	- Hỗ trợ đầu tư xây dựng trường PT dân tộc nội trú tỉnh	5,000.000	-	5,000.000				Sở GD-ĐT	
3.3	- Hỗ trợ xây dựng, mua sắm thiết bị trường THPT Chuyên Bạc Liêu	4,000.000	-	4,000.000				Sở GD-ĐT	
3.4	Hỗ trợ cơ sở vật chất trường đại học Bạc Liêu	2,000.000	-	2,000.000				Trường Đại học Bạc Liêu	

Số TT	Danh mục các chương trình, mục tiêu	Kế hoạch năm 2013						Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Trong đó: Huyện, thành phố chi				
					Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN		
4	Nâng cao năng lực cán bộ quản lý Chương trình và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	98.000	-	98.000				Sở GD-ĐT	
IX	**Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống ma túy**	**2,179.000**	**-**	**2,179.000**	-	-	-		***Công văn số 172/BCA-C41, 17/01/2013***
1	Dự án xây dựng xã, phường, thị trấn không tệ nạn ma túy	1,228.000	-	1,228.000				Công an tỉnh	
2	Dự án nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện và nghiên cứu, triển khai ứng dụng, đánh giá các loại thuốc, phương pháp y học trong điều trị, phục hồi chức năng cho người nghiện ma túy	811.000	-	811.000				Sở LĐTB&XH (Trung tâm Giáo dục lao động xã hội tỉnh)	
3	Dự án thông tin tuyên truyền phòng, chống ma túy và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	140.000	-	140.000				Công an tỉnh	
X	**Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống tội phạm**	**530.000**	-	**530.000**				Công an tỉnh	
XI	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**16,020.000**	**9,200.000**	**6,820.000**	**15,800.000**	**9,200.000**	**6,600.000**		
*	**Ban chỉ đạo XDNTM tỉnh và Văn phòng điều phối**	**220.000**	**-**	**220.000**	-	-	-		
1	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo và Văn phòng điều phối	50.000	-	50.000				*Sở NN&PTNT (Ban chỉ đạo XD NTM tỉnh)*	
2	Công tác tuyên truyền, in ấn tài liệu phục vụ cho công tác tuyên truyền xây dựng nông thôn mới	150.000	-	150.000				*Sở NN&PTNT (Ban chỉ đạo XD NTM tỉnh)*	
3	Lập đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh	20.000	-	20.000				*Sở NN&PTNT (Ban chỉ đạo XD NTM tỉnh)*	
	Các huyện, thành phố	**15,800.000**	**9,200.000**	**6,600.000**	**15,800.000**	**9,200.000**	**6,600.000**		
1	***Huyện Phước Long***	**5,874.000**	**4,950.000**	**924.000**	**5,874.000**	**4,950.000**	**924.000**		Huyện chi
1.1	Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ phát triển sản xuất	4,950.000	4,950.000	-	4,950.000	4,950.000	-		
	- Xã Vĩnh Thanh	750.000	750.000	-	750.000	750.000	-	UBND huyện Phước Long (UBND xã Vĩnh Thanh)	
	- Xã Phong Thạnh Tây A	700.000	700.000	-	700.000	700.000	-	UBND huyện Phước Long (UBND xã Phong Thạnh Tây A)	
	- Xã Phong Thạnh Tây B	700.000	700.000	-	700.000	700.000	-	UBND huyện Phước Long (UBND xã Phong Thạnh Tây B)	
	- Xã Phước Long	700.000	700.000	-	700.000	700.000	-	UBND huyện Phước Long (UBND xã Phước Long)	
	- Xã Vĩnh Phú Đông	700.000	700.000	-	700.000	700.000	-	UBND huyện Phước Long (UBND xã Vĩnh Phú Đông)	
	- Xã Vĩnh Phú Tây	700.000	700.000	-	700.000	700.000	-	UBND huyện Phước Long (UBND xã Vĩnh Phú Tây)	
	- Xã Hưng Phú	700.000	700.000	-	700.000	700.000	-	UBND huyện Phước Long (UBND xã Hưng Phú)	
1.2	Công tác tuyên truyền; đào tạo cán bộ; phát triển sản xuất; chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chi hoạt động Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới huyện.	924.000	-	924.000	924.000	-	924.000	UBND huyện Phước Long (Ban Chỉ đạo XDNTM huyện Phước Long)	
2	***Huyện Vĩnh Lợi***	1,674.000	750.000	924.000	1,674.000	750.000	924.000		Huyện chi
2.1	Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ phát triển sản xuất xã Châu Thới	750.000	750.000	-	750.000	750.000	-	UBND huyện Vĩnh Lợi (UBND xã Châu Thới)	
2.2	Công tác tuyên truyền; đào tạo cán bộ; phát triển sản xuất; chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chi hoạt động Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới huyện.	924.000	-	924.000	924.000	-	924.000	UBND huyện Vĩnh Lợi (Ban Chỉ đạo XDNTM huyện Vĩnh Lợi)	
3	***Huyện Hòa Bình***	1,624.000	700.000	924.000	1,624.000	700.000	924.000		Huyện chi
3.1	Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ phát triển sản xuất xã Vĩnh Bình	700.000	700.000		700.000	700.000		UBND huyện Hòa Bình (Xã Vĩnh Bình)	

Số TT	Danh mục các chương trình, mục tiêu	Kế hoạch năm 2013						Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Trong đó: Huyện, thành phố chi				
					Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN		
3.2	Công tác tuyên truyền; đào tạo cán bộ; phát triển sản xuất; chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chi hoạt động Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới huyện.	924.000	-	924.000	924.000	-	924.000	UBND huyện Hòa Bình (Ban Chỉ đạo XDNTM huyện Hòa Bình)	
4	***Huyện Giá Rai***	1,756.000	700.000	1,056.000	1,756.000	700.000	1,056.000		Huyện chi
4.1	Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ phát triển sản xuất xã Phong Thạnh Đông A	700.000	700.000	-	700.000	700.000	-	UBND huyện Giá Rai (UBND xã Phong Thạnh Đông A)	
4.2	Công tác tuyên truyền; đào tạo cán bộ; phát triển sản xuất; chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chi hoạt động Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới huyện.	1,056.000	-	1,056.000	1,056.000	-	1,056.000	UBND huyện Giá Rai (Ban Chỉ đạo XDNTM huyện Giá Rai)	
5	***Huyện Đông Hải***	2,020.000	700.000	1,320.000	2,020.000	700.000	1,320.000		Huyện chi
5.1	Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ phát triển sản xuất xã Định Thành	700.000	700.000		700.000	700.000		UBND huyện Đông Hải (UBND xã Định Thành)	
5.3	Công tác tuyên truyền; đào tạo cán bộ; phát triển sản xuất; chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chi hoạt động Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới huyện.	1,320.000	-	1,320.000	1,320.000	-	1,320.000	UBND huyện Đông Hải (Ban Chỉ đạo XDNTM huyện Đông Hải)	
6	***Huyện Hồng Dân***	1,756.000	700.000	1,056.000	1,756.000	700.000	1,056.000		Huyện chi
6.1	Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ phát triển sản xuất xã Ninh Quới A	700.000	700.000		700.000	700.000		UBND huyện Hồng Dân (UBND xã Ninh Quới A)	
6.3	Công tác tuyên truyền; đào tạo cán bộ; phát triển sản xuất; chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chi hoạt động Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới huyện.	1,056.000	-	1,056.000	1,056.000	-	1,056.000	UBND huyện Hồng Dân (Ban Chỉ đạo XDNTM huyện Hồng Dân)	
7	**Thành phố Bạc Liêu**	1,096.000	700.000	396.000	1,096.000	700.000	396.000		Thành phố chi
7.1	Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ phát triển sản xuất xã Vĩnh Trạch	700.000	700.000		700.000	700.000		UBND TP Bạc Liêu (UBND xã Vĩnh Trạch)	
7.2	Công tác tuyên truyền; đào tạo cán bộ; phát triển sản xuất; chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chi hoạt động Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới huyện.	396.000	-	396.000	396.000	-	396.000	UBND TP Bạc Liêu (Ban Chỉ đạo XDNTM TP Bạc Liêu)	
XII	**Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống HIV/AIDS**	**4,585.202**	**2,764.000**	**1,821.202**	-	-	-		
1	Dự án thông tin giáo dục và truyền thông thay đổi hành vi phòng HIV/AIDS	672.832	-	672.832				Sở Y tế (TT phòng chống HIV/AIDS)	
2	Dự án giám sát dịch HIV/AIDS và can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV	495.464	-	495.464				Sở Y tế (TT phòng chống HIV/AIDS)	
3	Dự án hỗ trợ điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con	483.728	-	483.728				Sở Y tế (TT phòng chống HIV/AIDS)	
4	Dự án tăng cường năng lực cho các Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS, trong đó:	2,933.178	2,764.000	169.178					
4.1	Hỗ trợ tăng cường năng lực cho các Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS	*169.178*	-	*169.178*				Sở Y tế (TT phòng chống HIV/AIDS)	
4.2	- Hỗ trợ đầu tư xây dựng trung tâm phòng chống HIV/AIDS	*2,764.000*	*2,764.000*	-				Sở Y tế (TT phòng chống HIV/AIDS)	
XIII	**Chương trình mục tiêu quốc gia Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo**	**297.000**	-	**297.000**	-	-	-		
1	Dự án tăng cường năng lực cán bộ thông tin và truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	147.000	-	147.000				Sở Thông tin và Truyền thông	
2	Dự án tăng cường nội dung thông tin và truyền thông về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	150.000	-	150.000				Sở Thông tin và Truyền thông	
XIV	**Tiết kiệm 30% chi thường xuyên của các CTMTQG 07 tháng cuối năm 2013 (theo Chỉ thị 09/CT-TTg ngày 24/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ)**	**516.484**		**516.484**					

HĐND TỈNH BẠC LIÊU

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

Biểu số 4A: CHI TIẾT ĐIỀU VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2013	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Tổng số:	**265.896**		
I	**Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng**	**57.000**		
(1)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2013***	***57.000***		
a	***Dự án nhóm B***	***57.000***		
1	Kè hai bờ sông thành phố Bạc Liêu	44.000	Sở NN&PTNT	
2	Dự án xây dựng Trường Trung cấp nghề kỹ thuật (nay là Trường Cao đẳng nghề)	13.000	Trường CĐ nghề	
II	**Chương trình giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản**	**4.604**		
(1)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2013***	***4.604***		
1	DA ĐT CSHT vùng nuôi tôm CN-BCN xã Vĩnh Trạch Đông	4.604	Sở NN&PTNT	
III	**Chương trình phát triển hạ tầng nuôi trồng thủy sản**	**59.797**		
(1)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2013***	***59.797***		
1	DA ĐT phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ nuôi tôm CN-BCN xã Vĩnh Mỹ A, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu	20.017	UBND huyện Hòa Bình	
2	DA phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ nuôi tôm CN-BCN xã Long Điền, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu	19.780	UBND huyện Đông Hải	
3	DA ĐT CSHT vùng nuôi tôm CN-BCN xã Vĩnh Hậu, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu	20.000	Sở NN&PTNT	
-	Trong đó: Thanh toán chi phí giải phóng mặt bằng cho DA ĐT CSHT vùng nuôi tôm CN-BCN xã Vĩnh Hậu, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu	3.650	Sở NN&PTNT	
IV	**Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển và hệ thống đê sông**	**27.605**		
(1)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2013***	***5.000***		
1	Kè chống sạt lở cửa biển Nhà Mát, TPBL (530md)	5.000	Sở NN&PTNT	
(2)	**Các dự án khởi công mới năm 2013**	**22.605**		
1	Tiểu dự án tuyến đê biển đoạn từ kênh Huyện Kệ đến ngã ba Mũi Tàu và đập trụ đỡ (cống kết hợp cầu giao thông) qua kênh Huyện Kệ	22.605	Sở NN&PTNT	
V	**khu neo đậu và tránh trú bão cho tàu thuyền**	**14.720**		
(1)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2013***	***14.720***		
a	***Dự án nhóm B***	***14.720***		
1	DA đầu tư khu neo đậu tránh trú bão Nhà Mát	14.720	UBND TPBL	
VI	**Hỗ trợ vốn đối ứng ODA**	**27.600**		
(1)	***Danh mục dự án dự kiến hoàn thành năm 2013***	**-**		
a	***Dự án nhóm C***	**-**		
1	Dự án Hệ thống thủy lợi Vĩnh Phong		Sở NN&PTNT	
(2)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2013***	***27.600***		
1	Dự án hợp phần cung cấp nước sạch nông thôn tỉnh Bạc Liêu thuộc DA thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn Đồng bằng Sông Cửu Long	6.000	Sở NN&PTNT (TT NS&VSMTNT)	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2013	Chủ đầu tư	Ghi chú
2	Dự án phát triển CSHT giao thông Đồng bằng Sông Cửu Long - Hợp phần C tỉnh Bạc Liêu	10,000	Sở GTVT	
3	Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (SEQAP)	2,000	Các huyện, TP	
-	Huyện Vĩnh Lợi	300	UBND huyện Vĩnh Lợi	Huyện chi
-	Huyện Hòa Bình	300	UBND huyện Hòa Bình	Huyện chi
-	Huyện Giá Rai	500	UBND huyện Giá Rai	Huyện chi
-	Huyện Đông Hải	400	UBND huyện Đông Hải	Huyện chi
-	Huyện Phước Long	400	UBND huyện Phước Long	Huyện chi
-	Huyện Hồng Dân	100	UBND huyện Hồng Dân	Huyện chi
4	Dự án Thích ứng với BĐKH thông qua thúc đẩy đa dạng sinh học ở tỉnh Bạc Liêu	2,000	BQLDA GIZ	
5	Dự án Đông Nàng Rền	7,600	Sở NN&PTNT	
VII	**Hỗ trợ đầu tư các tỉnh, huyện mới chia tách**	**15,641**		
(1)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2013***	***15,641***		
a	***Dự án nhóm B***	***15,641***		
1	Dự án xây dựng hạ tầng KHC huyện Vĩnh Lợi	8,641	UBND huyện Vĩnh Lợi	
2	Dự án xây dựng hạ tầng KHC huyện Đông Hải	7,000	UBND huyện Đông Hải	
VIII	**Hỗ trợ đầu tư các bệnh viện tuyến tỉnh**	**7,084**		
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2013***	***7,084***		
1	DA đầu tư xây dựng 7 đơn vị trực thuộc Sở Y tế (kể cả trang thiết bị)	7,084	Sở Y tế	
IX	**Hỗ trợ đầu tư trụ sở xã**	**3,228**	**Cấp huyện QĐĐT**	
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2013***	***3,228***		
a	***Dự án nhóm C***	***3,228***		
1	Trụ sở xã An Trạch A, huyện Đông Hải	372	UBND huyện Đông Hải	Huyện chi
2	Trụ sở xã Vĩnh Thịnh, huyện Hòa Bình	1,500	UBND huyện Hòa Bình	
3	Trụ sở xã Phong Thạnh, huyện Giá Rai	1,356	UBND huyện Giá Rai	
X	**Hỗ trợ hạ tầng du lịch**	**3,867**		
(1)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2013***	***3,867***		
a	***Dự án nhóm B***	***3,867***		
1	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu du lịch Nhà Mát	3,867	Sở VHTT&DL	
XI	**Phát triển và bảo vệ rừng bền vững**	**920**		
(1)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2013***	***920***		
1	Chương trình bảo vệ phát triển rừng bền vững giai đoạn 2011-2015	920	Sở NN&PTNT (Chi cục kiểm lâm tỉnh)	
XII	**Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu**	**25,000**		
(1)	***Các dự án khởi công mới năm 2013***	***25,000***		
1	Dự án xây dựng 03 cống BTCT dạng đập trụ đỡ qua kênh kết hợp cầu giao thông (gồm các cống: Nhà mát, Cái Cùng và Huyện Kệ)	25,000	Sở NN&PTNT	
XIII	**Các dự án cấp bách của địa phương theo các Quyết định của Lãnh đạo Đảng và Nhà nước**	**13,000**	**-**	
(1)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2013***	***13,000***	**-**	
a	***Dự án nhóm B***	***13,000***	**-**	
1	Đường Cái Dày - Nhà Thờ	6,000	UBND huyện Vĩnh Lợi	
2	Đường từ Cầu Sắt đến xã Ninh Quới, huyện Hồng Dân	5,000	UBND huyện Hồng Dân	
3	Đường về xã Phong Thạnh	2,000	UBND huyện Giá Rai	
XIV	**Vốn nước ngoài (vốn sự nghiệp): Thực hiện Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (SEQAP)**	**5,830**		
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	840	Sở GD&ĐT	
2	Thành phố Bạc Liêu	222	UBND thành phố Bạc Liêu	Thành phố chi

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2013	Chủ đầu tư	Ghi chú
3	Huyện Vĩnh Lợi	750	UBND huyện Vĩnh Lợi	Huyện chi
4	Huyện Hòa Bình	695	UBND huyện Hòa Bình	Huyện chi
5	Huyện Giá Rai	533	UBND huyện Giá Rai	Huyện chi
6	Huyện Đông Hải	910	UBND huyện Đông Hải	Huyện chi
7	Huyện Phước Long	918	UBND huyện Phước Long	Huyện chi
8	Huyện Hồng Dân	962	UBND huyện Hồng Dân	Huyện chi
XIV	**Vốn nước ngoài (ODA)**	**93,000**		
	Trong đó:			
-	*Chương trình MTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn*			
-	Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (SEQAP)	3,420		
+	Huyện Giá Rai	1,777	UBND huyện Giá Rai	Huyện chi
+	Huyện Đông Hải	800	UBND huyện Đông Hải	Huyện chi
+	Huyện Phước Long	843	UBND huyện Phước Long	Huyện chi
-	Chương trình phát triển giáo dục trung học (Chương trình chính sách): Trường THPT Chuyên Bạc Liêu	9,500	Sở GD&ĐT	
-	Số còn lại thực hiện Ghi thu, Ghi chi theo thực tế giải ngân	80,080		

HĐND TỈNH BẠC LIÊU

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

Biểu số 4B: CHI TIẾT ĐIỀU VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC NĂM 2013 (VỐN ODA)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14 /2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Kế hoạch 2013 điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
			Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		
			Tổng số	Trong đó: NSTW			
1	2	17	18	19	20	21	22
	Tổng số:	**120.600**	**27.600**	**27.600**	**93.000**		
I	**NGÀNH - LĨNH VỰC GIAO THÔNG**	**30.000**	**10.000**	**10.000**	**20.000**		
1	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2013***	***30.000***	***10.000***	***10.000***	***20.000***		
a	***Dự án nhóm B***	***30.000***	***10.000***	***10.000***	***20.000***		
1	Dự án phát triển hạ tầng cơ sở giao thông đồng bằng sông Cửu Long	30.000	10.000	10.000	20.000	Sở GTVT	
II	**NGÀNH - LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP**	**75.680**	**15.600**	**15.600**	**60.080**		
1	***Danh mục dự án dự kiến hoàn thành năm 2013***	***12.412***	***-***	***-***	***12.412***		
a	***Dự án nhóm C***	***12.412***	***-***	***-***	***12.412***		
1	Dự án Hệ thống thuỷ lợi Vĩnh Phong.	12.412	-		12.412	Sở NN&PTNT	
2	Chi phí Ban Quản lý Dự án JICA					Sở KH&ĐT	
2	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2013***	***63.268***	***15.600***	***15.600***	***47.668***		
a	***Dự án nhóm B***	***63.268***	***15.600***	***15.600***	***47.668***		
1	Dự án Thích ứng với BĐKH thông qua thúc đẩy đa dạng sinh ở tỉnh Bạc Liêu.	27.000	2.000	2.000	25.000	Ban QLDA GIZ	
2	Dự án hợp phần cung cấp nước sạch nông thôn tỉnh Bạc Liêu thuộc dự án thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn ĐBSCL	6.000	6.000	6.000		Sở TN&MT (TT NS&VSMTNT)	
3	Dự án Đông Nàng Rền	30.268	7.600	7.600	22.668	Sở NN&PTNT	
III	**LĨNH VỰC - NGÀNH GIÁO DỤC**	**14.920**	**2.000**	**2.000**	**12.920**		
1	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2013***	***14.920***	***2.000***	***2.000***	***12.920***		
a	***Dự án nhóm B***	***14.920***	***2.000***	***2.000***	***12.920***		
1	Chương trình đảm bảo chất lượng trường học SEQAP	5.420	2.000	2.000	3.420		Huyện, TP chi
	Huyện Giá Rai				1.777	UBND huyện Giá Rai	
	Huyện Đông Hải				800	UBND huyện Đông Hải	
	Huyện Phước Long				843	UBND huyện Phước Long	
2	Chương trình phát triển giáo dục trung học (Chương trình chính sách): Trường THPT Chuyên Bạc Liêu	9.500	-		9.500	Sở GD&ĐT	

HĐND TỈNH BẠC LIÊU

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

Biểu số 5: CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14 /2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2013	Điều chỉnh	Tăng, giảm	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	**600.000**	**600.000**	**-**		
A	**Ngân sách tỉnh chi**	**548.121**	**525.848**	**(22.273)**	**525.848**	
I	***Hoàn trả ứng trước dự toán năm 2010, 2011 và tạm mượn nguồn ngân sách năm 2011 và trả nợ khối lượng***	***231.293***	***221.020***	***(10.273)***		
1	***Hoàn trả ứng trước dự toán năm 2010, 2011 và tạm mượn nguồn ngân sách năm 2011***	***125.915***	***125.915***	**-**		
1	Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long	24.283	24.283	-	Sở GTVT	
2	Đường Giá Rai - Gành Hào	67.750	67.750	-	Sở GTVT	
3	Đường cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa - QL 63 (đoạn Đầu Sấu - Vĩnh Lộc)	150	150	-	Sở GTVT	
4	Dự án phát triển CSHT giao thông Đồng bằng Sông Cửu Long - Hợp phần C tỉnh Bạc Liêu	20.000	20.000	-	Sở GTVT	
5	Quảng trường và trung tâm hành chính tỉnh (đường Hùng Vương)	11.962	11.962	-	BQLDA tỉnh	
6	DA xây dựng hạ tầng khu hành chính tỉnh và khu tái định cư hai bên đường 16	1.770	1.770	-	BQLDA tỉnh	
2	***Dự kiến trả nợ khối lượng đến ngày 30/10/2012***	***105.378***	***95.105***	***(10.273)***		
1	Quảng trường và trung tâm hành chính tỉnh (đường Hùng Vương)		9.500	9.500	BQLDA tỉnh	Đang trình đ/c tổng mức đầu tư (bố trí từ
2	Tượng đài Chiến Thắng		6.136	6.136	Sở VHTT&DL	
3	Cổng Chào Thành phố Bạc Liêu		1.032	1.032	Sở VHTT&DL	
4	Bệnh viện đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)		16.000	16.000	Sở Y tế (BVĐK tỉnh)	Bị cắt vốn trả vay KBNN
	Gói thầu 11:Khối nhà ung bướu: san lấp (chiều cao san lấp trung bình 0,8m), Bể chứa nước thải nhiễm phóng xạ 20m2, HT chữa cháy...		*2.000*	*2.000*		
	Gói thầu số 12:Khối nhà chuyên khoa ngoại		*12.000*	*12.000*		
	Gói thầu 13: Khối nhà tang lễ: xây dựng nhà tang lễ, san lấp (chiều cao san lấp trung bình 1,5m), HT chữa cháy.		*2.000*	*2.000*		
5	Dự án mua sắm trang thiết bị BVĐK tỉnh		4.500	4.500	Sở Y tế (BVĐK tỉnh)	
-	*Gói thầu số 7: hệ thống phẫu thuật nội soi kèm máy cắt đốt siêu âm, máy siêu lọc máu liên tục; máy xử lý mô;...*		*4.500*	*4.500*		
6	Bệnh viện đa khoa tỉnh (sửa chữa giai đoạn 1)		2.000	2.000	Sở Y tế (BVĐK tỉnh)	
7	Đường Giá Rai - Gành Hào (kể cả cầu Giá Rai mới)		-	-	Sở GTVT	

Đơn vị tính: Triệu đồng

8	Đường Cao Văn Lầu		8,000	8,000	UBND thành phố Bạc Liêu	
9	Kè hai bờ sông thành phố Bạc Liêu		5,000	5,000	Sở NN&PTNT	bố trí hoàn trả cho TTDN huyện GR 5tỷ và sẽ sử dụng nguồn HTMT trả thêm 6 tỷ
10	Nhà ở sinh viên (Khối nhà D và E)		14,300	14,300	Sở Xây dựng	
-	*Gói thầu số 21: nhà ở sinh viên Khối D*		*6,000*	*6,000*		
-	*Gói thầu số 22: nhà ở sinh viên Khối E*		*6,000*	*6,000*		
-	*Gói thầu số 24: Hàng rào, nhà bảo vệ...*		*2,300*	*2,300*		
11	Đường Kênh 250 và Công ty dược, huyện Phước Long		2,000	2,000	UBND huyện Phước Long	
13	DA ĐT CSHT vùng nuôi tom CN-BCN xã Vĩnh Trạch Đông		1,000	1,000	Sở NN&PTNT	Bổ sung danh mục
14	Dự án xây dựng bờ kè trung tâm hành chính huyện Hồng Dân		3,000	3,000	UBND huyện Hồng Dân	Bổ sung danh mục
15	Dự án: Đầu tư xây dựng Cầu số 3		4,000	4,000	UBND huyện Hồng Dân	Bổ sung danh mục
16	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Cái Dày - Nhà Thờ		3,000	3,000	UBND huyện Vĩnh Lợi	Bổ sung danh mục
17	Hệ thống CN sạch thị trấn Hoà Bình, huyện Hoà Bình		4,000	4,000	Sở NN&PTNT (TTNS&VSMTNT)	Bổ sung danh mục
18	Hệ thống CN sạch ấp Khúc Tréo B, xã Tân Phong, huyện Giá Rai		5,000	5,000	Sở NN&PTNT (TTNS&VSMTNT)	Bổ sung danh mục
19	Hệ thống CN sạch ấp Cái Tràm A1, xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi		1,124	1,124	Sở NN&PTNT (TTNS&VSMTNT)	Bổ sung danh mục
20	Dự án xây dựng Cầu và đường kênh 30/4, phường 2, thành phố Bạc Liêu và huyện Hoà Bình		1,400	1,400	UBND thành phố Bạc Liêu	vốn đối ứng (JICA), Bổ sung danh mục
21	Xây dựng Trung tâm y tế dự phòng huyện Vĩnh Lợi		2,000	2,000	UBND huyện Vĩnh Lợi (TT Y tế dự phòng huyện Vĩnh Lợi)	Bổ sung danh mục
22	Hệ thống CN sạch thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi		2,000	2,000	Sở NN&PTNT (TTNS&VSMTNT)	Bổ sung danh mục
23	Hệ thống cấp nước sạch xã Châu Thới, huyện Vĩnh Lợi		113	113	Sở NN&PTNT (TT NS&VSMTNT)	Danh mục mới
II	**Danh mục dự án hoàn thành, đã bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2012**	**30,757**	**12,831**	**(17,926)**		
1	***Lĩnh vực y tế và giáo dục***	***13,175***	***10,448***	***(2,727)***		
1	Xây dựng Trung tâm y tế dự phòng huyện Vĩnh Lợi	1,400	1,400	-	UBND huyện Vĩnh Lợi (TT Y tế dự phòng huyện Vĩnh Lợi)	
2	Xây dựng Trung tâm y tế dự phòng huyện Phước Long	2,600	4,600	2,000	UBND huyện Phước Long (TT Y tế dự phòng huyện Phước Long)	
3	Trường THPT Ninh Quới	1,000	1,000	-	Sở GD&ĐT	
4	Trường THPT Trần Văn Bảy	3,000	70	(2,930)	Sở GD&ĐT	
5	Trường THPT Định Thành	1,557	944	(613)	Sở GD&ĐT	
6	Trường THCS Trần Huỳnh	78	-	(78)	Sở GD&ĐT	
7	Trường Mầm non Hoa Mai	370	159	(211)	Sở GD&ĐT	
8	Nâng nền sân trường THPT chuyên Bạc Liêu	236	-	(236)	Sở GD&ĐT	
9	Trường THPT Phước Long	925	925	-	Sở GD&ĐT	
10	Xây dựng 06 phòng học lầu Trường THPT Ngan Dừa	515	243	(272)	Sở GD&ĐT	

Đơn vị tính: Triệu đồng

11	Cải tạo nền tầng trệt Trung tâm GDTX huyện Hòa Bình	107	107	-	Sở GD&ĐT	
12	Trung tâm GDTX huyện Phước Long	500	500	-	UBND huyện Phước Long	
13	Trung tâm GDTX huyện Hồng Dân	500	500	-	UBND huyện HD	
14	Sửa chữa Trường Chính trị cũ	387	-	(387)	Sở NN&PTNT	Hoàn trả cho các khu tránh trú bão
2	***Lĩnh vực khác***	***17,582***	***2,383***	***(15,199)***		
1	Nhà tưởng niệm ghi danh các anh hùng liệt sĩ - NTLS tỉnh	700	584	(116)	Sở LĐTB&XH	
2	Lưới điện phục vụ nuôi tôm CN-BCN khu vực kinh Hai Vũ, Kinh Ngang, xã Long Điền Đông, huyện Đông Hải	1,387	1,317	(70)	Sở Công thương	Công trình đã hoàn thành
3	Trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm nông thôn	482	482	-	Hội Nông dân tỉnh	
4	Xây dựng đèn báo bão và áp thấp nhiệt đới tại cửa biển Cái Cùng	4,500	-	(4,500)	BCH BĐBP tỉnh	Trả tạm mượn cho DA Khu neo đậu tránh trú bão Nhà Mát
5	Hệ thống cấp nước huyện Hòa Bình (gồm 3 ấp: Vĩnh Kiều - Vĩnh Thịnh; Tân Tiến - Vĩnh Mỹ A; Ấp 16 - Vĩnh Hậu)	1,912	-	(1,912)	Sở NN&PTNT (TT NS&VSMTNT)	
6	Hệ thống cấp nước ấp 16A, xã Phong Tân, huyện Giá Rai	1,046	-	(1,046)	Sở NN&PTNT (TT NS&VSMTNT)	
7	Hệ thống cấp nước ấp Xóm Mới A, xã Tân Thạnh, huyện Giá Rai	1,407	-	(1,407)	Sở NN&PTNT (TT NS&VSMTNT)	
8	15 hệ cấp nước sạch thuộc dự án WB6	313	-	(313)	Sở NN&PTNT (TT NS&VSMTNT)	
9	Dự án ngăn mặn giữ ngọt tam giác Ninh Quới	445	-	(445)	Sở NN&PTNT	
10	Dự án ngăn mặn bán kiên cố phân ranh mặn ngọt vùng Nam Quản Lộ - Phụng Hiệp	96	-	(96)	Sở NN&PTNT	
11	Dự án Cái Cùng - Huyện Kệ (kênh đê Trường Sơn)	25	-	(25)	Sở NN&PTNT	Trả tạm mượn cho DA Khu neo đậu tránh trú bão Nhà Mát
12	Sửa chữa lớn Kè Nhà Mát	1,269	-	(1,269)	Sở NN&PTNT	
13	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	4,000	-	(4,000)	Sở NN&PTNT (Chi cục kiểm lâm)	
III	***Danh mục dự án chuyển tiếp***	***208,571***	***223,930***	***15,359***		
1	***Lĩnh vực y tế và giáo dục***	***75,800***	***73,926***	***(1,874)***		
1	Xây dựng khu thực hành, trường Cao đẳng y tế	4,000	1,200	(2,800)	Trường CĐYT	
2	Xây dựng Trung tâm y tế dự phòng huyện Hòa Bình	2,000	2,000	-	UBND huyện Hòa Bình	
3	Sửa chữa Trung tâm điều dưỡng cán bộ - phục hồi chức năng Tỉnh ủy	2,000	2,000	-	VP Tỉnh ủy	Bị cắt vốn trả vay KBNN
3	Trường THCS Long Điền Đông C	8,000	8,000	-	UBND huyện Đông Hải	
4	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	4,000	6,710	2,710	Sở GD&ĐT	
5	Trường THPT Tân Phong	3,000	7,346	4,346	Sở GD&ĐT	
6	Trường THPT Vĩnh Bình (GĐ 2)	3,000	600	(2,400)	Sở GD&ĐT	
7	Dự án đầu tư xây dựng Trường Trung cấp nghề Bạc Liêu	2,000	2,116	116	Sở LĐTB&XH	
8	Trung tâm bồi dưỡng chính trị thành phố Bạc Liêu	1,000	1,000	-	UBND thành phố Bạc Liêu	
9	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Lợi	7,000	9,000	2,000	UBND huyện Vĩnh Lợi	
10	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	7,000	11,000	4,000	UBND huyện Giá Rai	
11	Bệnh viện đa khoa huyện Hòa Bình	7,000	7,000	-	UBND huyện Hòa Bình	Bị cắt vốn trả vay KBNN
12	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hải	8,000	-	(8,000)	UBND huyện Đông Hải	

Đơn vị tính: Triệu đồng

13	Bệnh viện đa khoa huyện Phước Long	7,000	-	(7,000)	UBND huyện Phước Long	
14	Phòng khám đa khoa thành phố Bạc Liêu	3,000	3,000	-	UBND TP Bạc Liêu (TT Y tế dự phòng thành phố Bạc Liêu)	
15	Xây dựng, cải tạo các hạng mục của Trung tâm giáo dục lao động xã hội tỉnh	3,800	3,800	-	Sở LĐTB&XH (TT GDLĐXH)	
16	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Giá Rai	4,000	4,000	-	UBND huyện Giá Rai	
17	Mua sắm trang thiết bị các Trạm y tế đảm bảo đạt chuẩn quốc gia		3,000	3,000	Sở Y tế	
18	Cải tạo, mở rộng Trường THPT Giá Rai giai đoạn 2		1,300	1,300	Sở GD&ĐT	
19	Trường THPT Lê Văn Đẩu		854	854	Sở GD&ĐT	
2	***Lĩnh vực khác***	***132,771***	***150,004***	***17,233***		
1	Quảng trường và trung tâm hành chính tỉnh	17,961	12,961	(5,000)	BQLDA tỉnh	
2	Đường Cao Văn Lầu	20,000	20,000	-	UBND thành phố Bạc Liêu	
3	Đường Hòa Bình	5,000	5,000	-	UBND thành phố Bạc Liêu	
4	Đường Nguyễn Văn Linh	4,000	4,000	-	UBND thành phố Bạc Liêu	
5	Đường Liên tỉnh lộ 38 (đoạn từ cầu Tôn Đức Thắng đến cầu Ông Bổn)	2,000	2,000	-	UBND thành phố Bạc Liêu	
6	Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư nông thôn huyện Hòa Bình	2,500	1,491	(1,009)	Sở Công thương	Bị cắt vốn trả vay KBNN Công trình đã hoàn thành
7	Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư nông thôn huyện Đông Hải	2,500	3,881	1,381	Sở Công thương	Bị cắt vốn trả vay KBNN Công trình đã hoàn thành
8	Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư nông thôn huyện Vĩnh Lợi	2,000	22	(1,978)	Sở Công thương	
9	Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư nông thôn huyện Giá Rai	2,000	-	(2,000)	Sở Công thương	
10	Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư nông thôn huyện Phước Long	2,000	104	(1,896)	Sở Công thương	
11	Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư nông thôn huyện Hồng Dân	2,000	7,340	5,340	Sở Công thương	
12	Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư nông thôn TP Bạc Liêu	1,500	1,732	232	Sở Công thương	Công trình đang tổ chức thi công
13	Đường điện hạ thế ấp 23 và ấp 19A, xã Phong Thạnh, huyện Giá Rai	310	310	-	Sở Công thương	
14	Nhà trưng bày Cá Ông	2,000	2,000	-	Sở VHTT&DL	Triển khai thực hiện hạng mục bảo quản bộ da Cá Ông
15	Sân khấu ngoài trời - Liên hiệp các Hội VHNT	2,000	2,000	-	Liên hiệp các Hội VHNT	
16	Nhà thi đấu đa năng	20,000	20,000	-	Sở VHTT&DL	
17	Sửa chữa Bảo tàng tỉnh	20,000	16,000	(4,000)	Sở VHTT&DL	
18	Dự án Khu căn cứ Tỉnh ủy	3,000	6,000	3,000	Sở VHTT&DL	
19	Dự án khu du lịch Nhà Mát	3,000	3,000	-	Sở VHTT&DL	Đối ứng vốn HTMT
20	Mở rộng khu mộ cố nhạc sỹ Cao Văn Lầu	2,000	1,600	(400)	Sở VHTT&DL	
21	Đường vào khu mộ cố nhạc sỹ Cao Văn Lầu	1,000	1,000	-	UBND thành phố Bạc Liêu	
22	Các ốc đảo, vườn hoa trên địa bàn TPBL	10,000	10,000	-	UBND thành phố Bạc Liêu	
23	Trung tâm triển lãm văn hóa VHNT (kể cả rạp hát Cao Văn Lầu)	2,000	1,000	(1,000)	BQLDA tỉnh	

Đơn vị tính: Triệu đồng

24	Trung tâm hội chợ, triển lãm tỉnh	4,000	2,000	(2,000)	BQLDA tỉnh	
25	Khu tái định cư nhà máy phát điện (hạ tầng phúc lợi công cộng)		1,800	1,800	BQLDA tỉnh	
26	Xây dựng sân phun nước nghệ thuật âm sàn và biểu tượng ba dân tộc		4,900	4,900	BQLDA tỉnh	
27	Xây dựng cột cờ		100	100	BQLDA tỉnh	
28	Xây dựng hệ thống đèn pha cao áp		200	200	BQLDA tỉnh	
29	Xây dựng sân thi đấu Bi sắt		400	400	Sở VHTT&DL	
30	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Nhà thiếu nhi Phùng Ngọc Liêm		1,000	1,000	Tỉnh Đoàn	
31	Dự án khu neo đậu trú bão cho tàu cá, kết hợp cảng cá Nhà Mát		15,400	15,400	UBND thành phố Bạc Liêu	
32	Hệ thống cây xanh khu vực Quảng trường		1,000	1,000	BQLDA tỉnh	
33	Hệ thống nước sạch ấp Nhà Lầu 2, xã Ninh Thạnh Lợi A, huyện Hồng Dân		798	798	Sở NN&PTNT (TT NS&VSMTNT)	
34	Hệ thống cấp nước sạch xã Châu Thới, huyện Vĩnh Lợi		87	87	Sở NN&PTNT (TT NS&VSMTNT)	
35	Hệ thống cấp nước sạch xã Vĩnh Thanh, huyện Phước Long		100	100	Sở NN&PTNT (TT NS&VSMTNT)	
36	Hệ thống cấp nước sạch xã Phước Long, huyện Phước Long		200	200	Sở NN&PTNT (TT NS&VSMTNT)	
37	Hệ thống cấp nước sạch xã Ninh Quới A, huyện Hồng Dân		200	200	Sở NN&PTNT (TT NS&VSMTNT)	
38	Hệ thống cấp nước sạch xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long		200	200	Sở NN&PTNT (TT NS&VSMTNT)	
39	Hệ thống cấp nước sạch xã Hưng Phú, huyện Phước Long		178	178	Sở NN&PTNT (TT NS&VSMTNT)	
IV	***Danh mục dự án hoàn thành năm 2013***	***66,000***	***66,567***	***567***		
1	***Lĩnh vực y tế và giáo dục***	***64,000***	***64,330***	***330***		
1	Mua sắm trang thiết bị cho các đơn vị trực thuộc Sở Y tế	7,000	7,000	-	Sở Y tế	
2	Mua sắm trang thiết bị dụng cụ thực hành, trường Cao đẳng y tế	5,000	7,800	2,800	Trường CĐYT	
3	Mua sắm trang thiết bị Bệnh viện đa khoa tỉnh (đối ứng gói thầu thiết bị khoa ngoại)	8,000	8,000	-	Sở Y tế (BVĐK tỉnh)	TB số 114/TB-UBND ngày 30/8/2012
4	BVĐK tỉnh (khu khám và điều trị cho cán bộ)	3,000	3,000	-	VP Tỉnh ủy	
5	Xây dựng Trung tâm y tế dự phòng thành phố Bạc Liêu	5,000	5,000	-	UBND TP Bạc liêu (TT Y tế dự phòng thành phố Bạc Liêu)	
6	Xây dựng Trung tâm y tế dự phòng huyện Hồng Dân	5,000	5,000	-	UBND huyện Hồng Dân (TT Y tế dự phòng huyện Hồng Dân)	
7	Xây dựng Trung tâm y tế dự phòng huyện Giá Rai	5,000	5,000	-	UBND huyện Giá Rai (TT Y tế dự phòng huyện Giá Rai)	
8	Mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy ngoại ngữ	10,000	-	(10,000)	Sở GD&ĐT	
9	Đầu tư trang thiết bị và xây dựng phòng học bộ môn ngoại ngữ-Đào tạo giáo viên tiếng Anh các trường phổ thông công lập		10,000	10,000	Sở GD&ĐT	
10	Trường THPT Giá Rai	3,000	700	(2,300)	Sở GD&ĐT	
11	Trường THPT Ninh T Lợi (GĐ2)	5,000	2,600	(2,400)	Sở GD&ĐT	
12	Trường Mầm Non Hoa Sen (giai đoạn 2)	3,000	8,503	5,503	Sở GD&ĐT	
13	Trường THPT Hiệp Thành (GĐ 2)	2,000	744	(1,256)	Sở GD&ĐT	
14	Trường THPT Điền Hải	3,000	183	(2,817)	Sở GD&ĐT	

Đơn vị tính: Triệu đồng

15	Đầu tư nâng cấp các hạng mục xây dựng tại trường THPT Ninh Thạnh Lợi (cơ sở cũ)		800	800	Sở GD&ĐT	Thực hiện Công văn số 441/UBND-VA ngày 04/02/2013 của UBND tỉnh
2	***Lĩnh vực văn hóa***	***2,000***	***2,237***	***237***		
1	Cải tạo, nâng cấp Sân vận động, Nhà luyện tập và thi đấu Judo và Nhà tập (cũ)	2,000	2,237	237	Sở VHTT&DL	VB 2437 ngày 24/7/2012 của UB tỉnh
V	***Chuẩn bị đầu tư***	***1,500***	***1,500***	***-***		
1	***Lĩnh vực giáo dục***	***500***	***500***	***-***		
1	Xây dựng trường THPT Bạc Liêu	500	500	-	Sở GD&ĐT	
2	***Lĩnh vực văn hóa***	***1,000***	***1,000***	***-***		
1	Sân khấu ngoài trời huyện Hòa Bình	1,000	1,000	-	UBND huyện Hòa Bình	
VI	***Chưa phân bổ***	***10,000***	***-***	***(10,000)***		
1	Hỗ trợ đầu tư trường mầm non trên địa bàn các huyện và thành phố	10,000	-	(10,000)		Hiệp y danh mục với các địa phương và Sở GD-ĐT
B	**Ngân sách huyện chi**	**51,879**	**74,152**	**22,273**		
I	***Hoàn trả ứng trước dự toán năm 2010, 2011 và tạm mượn nguồn ngân sách năm 2011***	***42,879***	***42,879***	***-***		
1	B/s vốn nâng cấp cho 8 con đường thuộc TXBL trở thành TP vào năm 2010	11,641	11,641	-	UBND thành phố Bạc Liêu	
2	Đầu tư các công trình trên địa bàn TX để thực hiện nhiệm vụ nâng TXBL trở thành Thành phố vào năm 2010 (danh mục này không bao gồm đường Nguyễn Chí Thanh và đường Cách Mạng)	10,942	10,942	-	UBND thành phố Bạc Liêu	
3	Cống thoát nước đường Cách Mạng (đoạn từ Lê Duẫn đến Cầu Xáng)	3,415	3,415	-	UBND thành phố Bạc Liêu	
4	Xây dựng hệ thống mương thoát nước cấp III đường Trần Huỳnh	3,377	3,377	-	UBND thành phố Bạc Liêu	
5	Xây dựng đường Hoàng Diệu nối dài	1,278	1,278	-	UBND thành phố Bạc Liêu	
6	Nâng cấp, mở rộng đường cặp cầu Bạc Liêu 2 (đoạn từ Hoàng Diệu ra Cách Mạng)	265	265	-	UBND thành phố Bạc Liêu	
7	Đường 30/4 nối dài	1,961	1,961	-	UBND thành phố Bạc Liêu	
8	Xây dựng các công trình nông thôn mới xã Châu Thới, huyện Vĩnh Lợi	10,000	10,000	-	UBND huyện Vĩnh Lợi	
II	***Trả nợ khối lượng đến ngày 30/10/2012***		***11,273***	***11,273***		
1	Trường mẫu giáo Long Điền Đông - xã Long Điền Đông A		2,000	2,000	UBND huyện Đông Hải	Bổ sung danh mục (vốn đối ứng - huyện chi)
2	Đường số 02-số 08 xã Phong Thạnh Tây A-huyện Phước Long		2,000	2,000	UBND huyện Phước Long	Bổ sung danh mục (vốn đối ứng - huyện chi)
3	Đường Tân Thạnh-Giá Rai (đấu nối vào Quản Lộ Phụng Hiệp)		2,000	2,000	UBND huyện Giá Rai	Bổ sung danh mục (vốn đối ứng - huyện chi)
5	Nâng cấp đường Hoàng Diệu (đoạn từ Lộc Ninh-Cầu Tôn Đức Thắng)		2,000	2,000	UBND thành phố Bạc Liêu	Bổ sung danh mục (thành phố chi)
6	Đường từ Thành đội đến Trung đoàn 894		1,173	1,173	UBND thành phố Bạc Liêu	TP chi
7	Xây dựng các công trình nông thôn mới xã Châu Thới, huyện Vĩnh Lợi		2,100	2,100	UBND huyện Vĩnh Lợi	Bổ sung danh mục (huyện chi)
III	***Danh mục dự án chuyển tiếp***	***4,000***	***5,000***	***1,000***		
	Lĩnh vực y tế và giáo dục	***4,000***	***5,000***	***1,000***		

Đơn vị tính: Triệu đồng

1	Hỗ trợ đầu tư trạm y tế xã Hưng Hội, huyện Vĩnh Lợi	1,000	1,000	-	UBND huyện Vĩnh Lợi	
2	Hỗ trợ đầu tư trạm y tế xã Hưng Thành, huyện Vĩnh Lợi	1,000	1,000	-	UBND huyện Vĩnh Lợi	
3	Hỗ trợ đầu tư trạm y tế xã An Phúc, huyện Đông Hải	1,000	1,000	-	UBND huyện Đông Hải	
4	Hỗ trợ đầu tư trạm y tế thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải	1,000	2,000	1,000	UBND huyện Đông Hải	
IV	***Chuẩn bị đầu tư***	***5,000***	***5,000***	-		
	Lĩnh vực y tế và giáo dục	***5,000***	***5,000***	-		
1	Hỗ trợ xây dựng Trạm y tế phường 2	1,500	1,500	-	UBND thành Phố Bạc Liêu	
2	Hỗ trợ xây dựng Trạm y tế phường 7	1,500	1,500	-	UBND thành Phố Bạc Liêu	
3	Trường tiểu học Kim Đồng	1,000	1,000	-	UBND thành Phố Bạc Liêu	VB 3169 ngày 14/9/2012 của UB tỉnh.
4	Trường THCS Trần Huỳnh	1,000	1,000	-	UBND thành Phố Bạc Liêu	
V	***Phân bổ dự phòng XSKT***	-	***10,000***	***10,000***		
-	Trường Mầm non Bạc Liêu		5,000	5,000	UBND thành phố Bạc Liêu	Thành phố chi
-	Trường Mầm non Hoa Hồng		800	800	UBND thành phố Bạc Liêu	huyện chi
-	Trường Mầm non Hoa Hồng - xã Long Điền Tây		800	800	UBND huyện Đông Hải	huyện chi
-	Trường Mầm non Tân Thạnh		800	800	UBND huyện Giá Rai	huyện chi
-	Trường Mầm non Hoa Đào - xã Ninh Hoà		650	650	UBND huyện Hồng Dân	huyện chi
-	Trường Mầm non Sơn ca - thị trấn Phước Long		-	-	UBND huyện Phước Long	huyện chi
-	Trường Mầm non Hoàng Oanh		650	650	UBND huyện Hòa Bình	huyện chi
-	Trường Mầm non Sơn Ca - thị trấn Châu Hưng - huyện Vĩnh Lợi		650	650	UBND huyện Vĩnh Lợi	huyện chi
-	Trường Mầm non xã Phước Long - thị trấn Phước Long		650	650	UBND huyện Phước Long	huyện chi

HĐND TỈNH BẠC LIÊU

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số: 06

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

ĐVT: triệu đồng

TT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	DT 2012	DỰ TOÁN 2013	Ngân sách Tỉnh quản lý	Giao huyện, T. phố				Thành phố Bạc Liêu				Huyện Hòa Bình				Huyện Giá Rai				Huyện Đông Hải				Huyện Phước Long				Huyện Hồng Dân				Huyện Vĩnh Lợi			
					DT 2012	DỰ TOÁN 2013	Trong đó		DT 2012	D.TOÁN 2013	Trong đó		DT 2012	D.TOÁN 2013	Trong đó		DT 2012	D.TOÁN 2013	Trong đó		DT 2012	D.TOÁN 2013	Trong đó		DT 2012	D.TOÁN 2013	Trong đó		DT 2012	D.TOÁN 2013	Trong đó		DT 2012	D.TOÁN 2013	Trong đó	
							T. Phố	Cấp xã			T.phố	Cấp xã			Huyện	Cấp xã			Huyện	Cấp xã			Huyện	Cấp xã			Huyện	Cấp xã			Huyện	Cấp xã			Huyện	Cấp xã
A	**TỔNG CHI TRONG CÂN ĐỐI**	**2,689,324**	**3,164,763**	**1,558,913**	**1,192,205**	**1,605,850**	**1,369,666**	**193,628**	**191,664**	**243,365**	**215,955**	**27,410**	**148,788**	**199,271**	**174,465**	**24,805**	**223,189**	**274,943**	**246,179**	**28,764**	**172,464**	**225,060**	**192,398**	**32,662**	**164,127**	**226,534**	**199,323**	**27,211**	**150,796**	**202,112**	**174,931**	**27,181**	**141,177**	**192,009**	**166,414**	**25,595**
1	**Chi đầu tư XDCB**	**250,982**	**271,282**	**135,740**	**127,042**	**135,542**	**135,542**	**-**	**19,665**	**22,165**	**22,165**	**-**	**13,056**	**14,056**	**14,056**	**-**	**37,187**	**38,187**	**38,187**	**-**	**16,860**	**17,860**	**17,860**	**-**	**13,827**	**13,827**	**13,827**	**-**	**13,849**	**13,849**	**13,849**	**-**	**12,598**	**15,598**	**15,598**	**-**
1	Chi XDCB tập trung	204,982	214,282	129,740	91,172	84,542	84,542	-	4,665	2,865	2,865		12,256	12,556	12,556		30,187	26,187	26,187		13,860	13,360	13,360		13,057	12,827	12,827		5,849	4,349	4,349		11,298	12,398	12,398	
	Trong đó : - Chi SN GD - ĐT	*47,000*	*51,000*	*29,000*	*22,000*	22,000	*22,000*	-	*3,902*	*3,902*	*3,902*		*2,800*	*2,800*	*2,800*		*3,648*	*3,648*	*3,648*		*3,480*	*3,480*	*3,480*		*2,770*	*2,770*	*2,770*		*2,880*	*2,880*	*2,880*		*2,520*	*2,520*	*2,520*	
	- Chi SN KHCN	*8,000*	*9,000*	*9,000*	-	-	-	-																												
2	Chi XDCB từ nguồn thu đất	46,000	57,000	6,000	35,870	51,000	51,000	-	15,000	19,300	19,300		800	1,500	1,500		7,000	12,000	12,000		3,000	4,500	4,500		770	1,000	1,000		8,000	9,500	9,500		1,300	3,200	3,200	
II	**Chi hỗ trợ vốn doanh nghiệp**	**1,000**	**1,000**	**1,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			**-**	**-**			**-**	**-**			**-**	**-**			**-**	**-**			**-**	**-**			**-**	**-**		
III	**Chi thường xuyên**	**1,909,950**	**2,313,453**	**934,274**	**1,026,260**	**1,379,179**	**1,189,423**	**189,756**	**165,856**	**213,855**	**186,993**	**26,862**	**132,613**	**178,641**	**154,332**	**24,309**	**171,072**	**227,774**	**199,585**	**28,189**	**150,140**	**198,251**	**166,243**	**32,008**	**146,812**	**205,854**	**179,187**	**26,667**	**133,972**	**183,221**	**156,584**	**26,638**	**125,795**	**171,582**	**146,499**	**25,083**
	Trong đó : tiết kiệm 10% chi thường xuyên	-	9,919	-	*9,919*	*9,919*	*8,317*	*1,602*	*1,476*	*1,476*	*1,250*	*226*	*1,366*	*1,366*	*1,159*	*207*	*1,484*	*1,484*	*1,240*	*244*	*1,478*	*1,478*	*1,204*	*274*	*1,365*	*1,365*	*1,152*	*213*	*1,427*	*1,427*	*1,201*	*226*	*1,323*	*1,323*	*1,111*	*212*
1	Trợ giá hàng chính sách	13,137	12,721	12,721	-	-	-	-	-	-			-	-			-	-			-	-			-	-			-	-			-	-		
2	Chi SN kinh tế	194,753	215,958	137,450	68,508	78,508	65,908	12,600	24,351	27,351	25,351	2,000	6,157	7,157	5,557	1,600	12,500	14,500	12,500	2,000	6,700	7,700	5,500	2,200	6,600	7,600	6,000	1,600	6,300	7,300	5,500	1,800	5,900	6,900	5,500	1,400
	Trong đó : Vốn duy tu CTPL				*21,000*	25,500	*25,500*	-	*8,500*	*9,500*	*9,500*		*2,000*	*2,500*	*2,500*		*2,000*	*3,000*	*3,000*		*2,000*	*2,500*	*2,500*		*2,500*	*3,000*	*3,000*		*2,000*	*2,500*	*2,500*		*2,000*	*2,500*	*2,500*	
3	Sự nghiệp môi trường	27,692	28,298	11,344	16,954	16,954	16,954	-	9,242	9,242	9,242		922	922	922		3,099	3,099	3,099		1,120	1,120	1,120		966	966	966		856	856	856		749	749	749	
4	Chi SN giáo dục - đào tạo	835,276	1,015,341	291,074	513,330	724,267	724,267	-	70,084	100,637	100,637		68,436	96,945	96,945		86,007	120,896	120,896		75,485	102,956	102,956		80,863	114,267	114,267		68,434	96,016	96,016		64,021	92,551	92,551	
	- Giáo dục:	635,438	878,268	168,482	499,532	709,786	709,786	-	68,387	98,887	98,887		66,406	94,748	94,748		83,997	118,781	118,781		73,477	100,840	100,840		78,843	112,110	112,110		66,393	93,975	93,975		62,029	90,445	90,445	
	+ Theo định mức				499,532	653,348	653,348	-	*68,387*	*89,937*	*89,937*		*66,406*	*86,252*	*86,252*		*83,997*	*109,676*	*109,676*		*73,477*	*93,664*	*93,664*		*78,843*	*103,714*	*103,714*		*66,393*	*87,195*	*87,195*		*62,029*	*82,911*	*82,911*	
	Trong đó: KP thực hiện phụ cấp thâm niên				-	*56,438*	*56,438*	-	-	*8,950*	*8,950*		-	*8,496*	*8,496*		-	*9,105*	*9,105*		-	*7,176*	*7,176*		-	*8,396*	*8,396*		-	*6,780*	*6,780*		-	*7,534*	*7,534*	
	- Đào tạo	114,787	137,073	122,592	13,798	14,481	14,481	-	1,697	1,750	1,750		2,030	2,197	2,197		2,010	2,115	2,115		2,008	2,117	2,117		2,020	2,156	2,156		2,041	2,041	2,041		1,992	2,105	2,105	
	- Nguồn cải cách tiền lương (chưa phân bổ)	85,000				-																														
5	Sự nghiệp y tế	240,421	281,719	157,035	83,668	124,684	124,684	-	8,700	11,792	11,792		10,784	16,223	16,223		17,109	25,347	25,347		12,794	18,081	18,081		13,824	22,373	22,373		11,323	16,669	16,669		9,134	14,198	14,198	
	Trong đó: - KP chữa bệnh hộ nghèo	*60,896*			-	-	-	-	-	-			-	-			-	-			-	-			-	-			-	-			-	-		
	- trẻ em dưới 6 tuổi	*33,875*			-	-	-	-	-	-				-				-				-			-	-				-			-	-		
	- KP thù lao CB dân số xã	*526*			*526*	662	*662*	-	*82*	*82*	*103*		*66*	*83*	*83*		*82*	*103*	*103*		*90*	*113*	*113*		*66*	*84*	*84*		*74*	*92*	*92*		*66*	*84*	*84*	
6	Sự nghiệp khoa học công nghệ	14,507	18,337	17,497	840	840	840	-	120	120	120		120	120	120		120	120	120		120	120	120		120	120	120		120	120	120		120	120	120	
7	Chi SN văn hóa - thể thao - du lịch	25,781	32,876	21,959	9,582	10,917	8,844	2,073	1,850	1,970	1,733	237	1,379	1,501	1,175	326	1,374	1,472	1,216	256	1,444	1,574	1,246	328	1,096	1,457	1,157	300	1,415	1,552	1,207	345	1,024	1,392	1,111	281
	trong đó : KP hoạt động thư viện				*750*	1,250	1,250	-		-			*250*	*250*	*250*		*250*	*250*	*250*			-				*250*	*250*		*250*	*250*	*250*			*250*	*250*	
8	Chi SN phát thanh - truyền hình	10,409	12,159	6,822	3,461	5,337	5,337	-	928	1,188	1,188		402	685	685		428	719	719		399	673	673		516	797	797		400	654	654		388	621	621	
9	Chi đảm bảo xã hội	93,798	118,825	52,557	47,405	66,268	65,693	575	8,626	10,690	10,606	84	6,232	8,337	8,264	73	8,312	10,492	10,402	90	8,079	11,404	11,304	100	3,935	7,034	6,961	73	5,838	9,832	9,750	82	6,383	8,479	8,406	73
	trong đó: - KP thiên tai				*700*	700	*700*	-	*100*	100	*100*		*100*	*100*	*100*		*100*	*100*	*100*		*100*	*100*	*100*		*100*	*100*	*100*		*100*	*100*	*100*		*100*	*100*	*100*	
	- Mua BHYT theo NĐ 150,QĐ 290				*2,148*	2,809	*2,809*		*76*	93	*93*		*357*	*462*	*462*		*585*	*765*	*765*		*311*	*387*	*387*		*310*	*409*	*409*		*261*	*349*	*349*		*248*	*344*	*344*	
	- Thực hiện NĐ 13/CP	*42,149*	42,149		*39,900*	42,149	*42,149*	-	*7,500*	7,500	*7,500*		*5,300*	*5,300*	*5,300*		*6,500*	*6,500*	*6,500*		*7,000*	*7,249*	*7,249*		*3,000*	*4,000*	*4,000*		*5,000*	*6,000*	*6,000*		*5,600*	*5,600*	*5,600*	
	- KP hoạt động NĐ 13/CP	*715*			*715*	715	*140*	*575*	*104*	104	*20*	*84*	*93*	*93*	*20*	*73*	*110*	*110*	*20*	*90*	*120*	*120*	*20*	*100*	*93*	*93*	*20*	*73*	*102*	*102*	*20*	*82*	*93*	*93*	*20*	*73*
	- Kinh phí thực hiện NĐ 49/CP		17,588	1,682	-	15,906	*15,906*	-		2,000	*2,000*			*2,000*	*2,000*			*2,000*	*2,000*			*3,000*	*3,000*			*2,000*	*2,000*			*2,906*	*2,906*			*2,000*	*2,000*	
10	Chi quản lý hành chính	397,790	516,823	187,357	262,227	329,466	154,958	174,508	38,556	47,171	22,630	24,541	35,624	44,111	21,801	22,310	38,534	47,541	21,697	25,843	40,900	51,413	22,032	29,380	36,140	48,489	23,795	24,694	36,777	46,551	22,140	24,411	35,696	44,192	20,863	23,329
	Trong đó : - Ngân sách Đảng	65,824			35,701	43,639	43,639	-	5,154	6,038	6,038		5,365	6,748	6,748		4,997	6,291	6,291		4,845	6,218	6,218		5,297	6,793	6,793		4,912	5,910	5,910		5,131	5,641	5,641	
	+ Phân bổ theo tiêu chí định mức	*40,989*			*23,220*	34,889	*34,889*	-	*3,442*	*4,788*	*4,788*		*3,439*	*5,498*	*5,498*		*3,225*	*5,041*	*5,041*		*3,113*	*4,968*	*4,968*		*3,425*	*5,543*	*5,543*		*3,191*	*4,660*	*4,660*		*3,385*	*4,391*	*4,391*	
	+ BS thực hiện chính sách đặc thù	*13,428*			*7,700*	8,750	*8,750*	-	*1,100*	*1,250*	*1,250*		*1,100*	*1,250*	*1,250*		*1,100*	*1,250*	*1,250*		*1,100*	*1,250*	*1,250*		*1,100*	*1,250*	*1,250*		*1,100*	*1,250*	*1,250*		*1,100*	*1,250*	*1,250*	
	+ Phụ cấp theo HD số 05/HD/BTCTW	*4,330*	-		*2,758*	-	-	-	*302*	-			*532*	-			*401*	-			*375*	-			*444*	-			*372*	-			*332*	-		
	+ Phụ cấp công vụ	*1,931*	-		*1,078*	-	-	-	*121*	-			*168*	-			*145*	-			*131*	-			*202*	-			*123*	-			*188*	-		
	+ Kinh phí giao thêm biên chế	*945*	-		*945*	-	-	-	*189*	-			*126*	-			*126*	-			*126*	-			*126*	-			*126*	-			*126*	-		
	- Đoàn thể	31,636			13,711	18,300	18,300	-	2,766	2,847	2,847	-	2,337	2,556	2,556	-	2,101	2,252	2,252	-	2,195	2,371	2,371	-	2,202	2,949	2,949	-	2,104	2,701	2,701	-	2,303	2,624	2,624	-
	+ Phân bổ theo tiêu chí định mức	*29,339*			*13,711*	18,300	*18,300*	-	*2,417*	*2,847*	*2,847*		*2,019*	*2,556*	*2,556*		*1,820*	*2,252*	*2,252*		*1,858*	*2,371*	*2,371*		*1,846*	*2,949*	*2,949*		*1,773*	*2,701*	*2,701*		*1,978*	*2,624*	*2,624*	
	+ Phụ cấp theo HD số 05/HD/BTCTW	*1,673*	-		*1,673*	-	-	-	*260*	-			*232*	-			*213*	-			*243*	-			*267*	-			*233*	-			*225*	-		
	+ Phụ cấp công vụ	*624*	-		*624*	-	-	-	*89*	-			*86*	-			*68*	-			*94*	-			*89*	-			*98*	-			*100*	-		
	- QL NN	295,472			210,518	267,527	93,019	174,508	30,636	38,286	13,745	24,541	27,922	34,807	12,497	22,310	31,436	38,998	13,155	25,843	33,860	42,823	13,442	29,380	28,641	38,747	14,053	24,694	29,761	37,939	13,529	24,411	28,262	35,927	12,598	23,329
	+ Phân bổ theo tiêu chí định mức	*189,221*			*189,221*	*237,553*	*73,560*	*163,993*	*27,434*	*33,781*	*10,759*	*23,022*	*25,197*	*31,096*	*10,008*	*21,087*	*28,144*	*34,538*	*10,163*	*24,375*	*30,456*	*37,900*	*10,210*	*27,690*	*25,754*	*34,418*	*11,547*	*22,872*	*26,764*	*33,773*	*10,783*	*22,990*	*25,472*	*32,047*	*10,091*	*21,956*
	+ Tiêu chí xã	*3,200*			*3,200*	*3,200*	*3,200*	-	*500*	*500*	*500*		*400*	*400*	*400*		*500*	*500*	*500*		*550*	*550*	*550*		*400*	*400*	*400*		*450*	*450*	*450*		*400*	*400*	*400*	
	+ Hỗ trợ hội nghề nghiệp	*1,750*			*1,750*	*2,800*	*2,800*	-	*250*	*400*	*400*		*250*	*400*	*400*		*250*	*400*	*400*		*250*	*400*	*400*		*250*	*400*	*400*		*250*	*400*	*400*		*250*	*400*	*400*	
	+ Thu hút cán bộ về xã	*8,235*			*8,235*	*12,036*	*12,036*	-	*1,264*	*1,858*	*1,858*		*1,033*	*1,508*	*1,508*		*1,288*	*1,882*	*1,882*		*1,422*	*2,075*	*2,075*		*1,033*	*1,508*	*1,508*		*1,162*	*1,696*	*1,696*		*1,033*	*1,508*	*1,508*	
	+ Phụ cấp công vụ	*6,138*			*6,138*	*10,515*	-	*10,515*	*885*	*1,519*		*1,519*	*780*	*1,223*		*1,223*	*967*	*1,468*		*1,468*	*903*	*1,690*		*1,690*	*925*	*1,822*		*1,822*	*857*	*1,421*		*1,421*	*821*	*1,373*		*1,373*
	+ Phụ cấp cấp uỷ, phụ cấp HĐND	*372*			*372*	*938*	*938*	-	*69*	*152*	*152*		*40*	*120*	*120*		*53*	*134*	*134*		*39*	*123*	*123*		*57*	*137*	*137*		*50*	*131*	*131*		*64*	*139*	*139*	
	+ BS 03 biên chế Phòng Dân tộc	*1,218*	-		*1,218*	-	-	-	*174*	-			*174*	-			*174*	-			*174*	-			*174*	-			*174*	-			*174*	-		
	+ PC kiêm nhiệm TT học tập cộng đồng	*384*			*384*	*485*	*485*	-	*60*	*76*	*76*		*48*	*61*	*61*		*60*	*76*	*76*		*66*	*83*	*83*		*48*	*61*	*61*		*54*	*68*	*68*		*48*	*61*	*61*	
11	Chi an ninh quốc phòng	35,494	38,254	26,152	12,102	12,102	12,102	-	2,219	2,219	2,219		1,508	1,508	1,508		1,911	1,911	1,911		1,996	1,996	1,996		1,637	1,637	1,637		1,463	1,463	1,463		1,368	1,368	1,368	
	- Quốc phòng (bao gồm công tác tuyển quân)				11,702	11,702	11,702	-	2,150	2,150	2,150		1,458	1,458	1,458		1,847	1,847	1,847		1,929	1,929	1,929		1,582	1,582	1,582		1,414	1,414	1,414		1,322	1,322	1,322	
	Trong đó :+Chi huấn luyện				8,734	8,734	8,734	-	*1,669*	*1,669*	*1,669*		*1,099*	*1,099*	*1,099*		*1,405*	*1,405*	*1,405*		*1,403*	*1,403*	*1,403*		*1,107*	*1,107*	*1,107*		*1,047*	*1,047*	*1,047*		*1,004*	*1,004*	*1,004*	
	- An ninh				400	400	400	-	69	69	69		50	50	50		64	64	64		67	67	67		55	55	55		49	49	49		46	46	46	
12	Chi khác ngân sách	20,892	22,142	12,306	8,183	9,836	9,836	-	1,180	1,476	1,476		1,049	1,133	1,133		1,678	1,678	1,678		1,103	1,214	1,214		1,115	1,115	1,115		1,046	2,208	2,208		1,012	1,012	1,012	
	trong đó: bổ trí hoàn ứng ngân sách tỉnh					*1,653*	*1,653*			*296*	*296*				*84*								*111*								*1,162*						
IV	**Dự bị phí (dự phòng ngân sách)**	**66,057**	**71,680**	**36,744**	**27,611**	**34,936**	**31,063**	**3,873**	**6,143**	**7,123**	**6,575**	**548**	**3,119**	**4,079**	**3,583**	**496**	**3,638**	**4,816**	**4,241**	**575**	**5,464**	**6,467**	**5,813**	**653**	**3,488**	**4,692**	**4,148**	**544**	**2,975**	**3,980**	**3,436**	**544**	**2,784**	**3,779**	**3,267**	**512**
V	**Tạo nguồn làm lương**	**12,467**	**-**	-	**11,292**	**-**	**-**	**-**		-				-			**11,292**	**-**				**-**				**-**				**-**				**-**		
VI	**Bổ sunng quỹ dự trữ tài chính**	**1,000**	**1,000**	**1,000**	**-**	**-**	**-**	**-**		-				-				**-**				**-**				**-**				**-**				**-**		
VII	**CTMT cân đối trong NSNN**	**2,000**	**2,000**	**2,000**	**-**	**-**	**-**	**-**		-				-				**-**				**-**				**-**				**-**				**-**		
VIII	**Chi CTMT Quốc gia**		**130,452**	**87,897**		**42,555**	**-**	**-**		**-**				**-**				**-**				**-**				**-**				**-**				**-**		
	Trong đó chi đầu tư XDCB		*54,816*	*25,016*		*29,800*	-	-		-				-				-				-				-				-				-		
IX	**Các CT DA nhiệm vụ khác**	**430,868**	**358,896**	**345,258**	**-**	***13,638***	***13,638***	**-**		***222***	***222***			***2,495***	***2,495***			**4,166**	***4,166***			**2,482**	***2,482***			**2,161**	***2,161***			**1,062**	***1,062***			**1,050**	***1,050***	
	trong đó: chi đầu tư XDCB	*380,629*	*353,066*	*344,418*	-	*8,648*	*8,648*	-		-				*1,800*	*1,800*			*3,633*	*3,633*			*1,572*	*1,572*			*1,243*	*1,243*			*100*	*100*			*300*	*300*	
IX	**Chi từ nguồn thu phạt ATGT**	**15,000**	**15,000**	**15,000**	**-**	-	-	-		-				**-**				**-**				**-**				**-**				**-**				**-**		
B	**CÁC KHOẢN CHI QUẢN LÝ QUA NSNN**	**400,000**	**700,000**	**625,848**	**24,664**	**74,152**	**74,152**	**-**	**15,943**	**46,852**	**46,852**	**-**	**3,446**	**650**	**650**	**-**	**-**	**2,800**	**2,800**	**-**	**1,440**	**5,800**	**5,800**	**-**	**864**	**2,650**	**2,650**	**-**	**1,440**	**650**	**650**	**-**	**1,531**	**14,750**	**14,750**	**-**
1	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	300,000	600,000	525,848	24,664	*74,152*	*74,152*	-	15,943	*46,852*	46,852		3,446	*650*	650			2,800	2,800		1,440	5,800	5,800		864	2,650	2,650		1,440	650	650		1,531	14,750	14,750	
2	Từ thu phí, lệ phí, thu khác	100,000	100,000	100,000	-	-	-	-		-				-				-				-				-				-				-		
	TỔNG CHI (A+B)	**3,089,324**	**3,864,763**	**2,184,761**	**1,216,869**	**1,680,002**	**1,443,818**	**193,628**	**207,607**	**290,217**	**262,807**	**27,410**	**152,234**	**199,921**	**175,115**	**24,805**	**223,189**	**277,743**	**248,979**	**28,764**	**173,904**	**230,860**	**198,198**	**32,662**	**164,991**	**229,184**	**201,973**	**27,211**	**152,236**	**202,762**	**175,581**	**27,181**	**142,708**	**206,759**	**181,164**	**25,595**

HĐND TỈNH BẠC LIÊU

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số: 7

CHI TIẾT PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Ñôn vò tính: trieu ñoøng

TT	ÑÔN Vò	Tong chi ngan sach ñòa phöông	Chi trong can ñoi ngan sach	CHI ÑAU TÖ PHAT TRIEN							CHI THÖÔNG XUYEN (theo lónh vöc)																Chi tao nguon tang löông toi thieu	Chi CTMT quoc gia	Chöông trình 135	DA 5 trieu haröng	Quy dö trö tai chính	Chi thöc hien cac MT NV khac	Chi quản lý qua NSNN
				Tong số	Trong ño:Chi ÑTXDCB			Trong ño			Tong số	Gom																					
					Tong	Von trong nöôc	Nöôc ngoai	GD-ÑT day nghe	KH CN	Von DNNN		Trô gia	SN kinh te	SN GD-ÑT	SN Y te	SN KHCN	SN moi tröông	SN VH TT DL	SN PTTH	Chi ÑBXH	Qly HC	Chi ANQP	Dö phong NS	Chi NS xa	Chi khac NS								
	TONG SO	**2,184,761**	**1,558,913**	**136,740**	**135,740**	**135,740**	**-**	**-**	**-**	**1,000**	**986,018**	**12,721**	**137,450**	**291,074**	**157,035**	**17,497**	**11,344**	**21,959**	**6,822**	**52,557**	**187,357**	**26,152**	**36,744**	**-**	**27,306**	**-**	**87,897**	**-**	**-**	**1,000**	**347,258**	**625,848**
I	**Cac cô quan cap tænh**	**1,579,178**	**1,104,130**	**115,127**	**115,127**	**115,127**	**-**	**-**	**-**	**-**	**718,561**	**7,167**	**63,147**	**208,350**	**152,464**	**17,255**	**5,000**	**20,359**	**6,500**	**42,252**	**171,914**	**17,083**	**-**	**-**	**7,070**	**-**	**87,317**	**-**	**-**	**-**	**183,125**	**475,048**
1	Tænh ñoan	**4,314**	3,314	-	-						3,314			70							3,244											1,000
2	Hoi Lien hiep phu nö	**2,838**	2,838	-	-						2,838			67							2,771											
3	Hoi Nong dan	**3,047**	2,565	-	-						2,423			53							2,370						142					482
4	Hoi Cöu chien binh	**1,419**	1,419	-	-						1,419			58							1,361											
5	Ban Dan toc	**4,107**	4,107	-	-						4,054			2,300			-			424	1,330						53					
6	UB Mat tran to quoc	**2,987**	2,987	-	-						2,987			140							2,695				152							
7	Sô Noi vu	**17,652**	17,652	200	200	200					17,102			4,500							6,602				6,000		350					
8	Thanh tra tænh	**4,605**	4,605	200	200	200					4,405										4,405											
9	Sô xay döng	**22,227**	7,893	3,500	3,500	3,500					4,393		615								3,778											14,334
10	Sô ke hoach & Ñaàu tö	**3,984**	3,920	-	-						3,902										3,902						18					64
11	Sô Khoa hoc Cong nghe	**27,328**	27,328	9,000	9,000	9,000					18,328					14,948					3,380											
12	Sô Giao thong van tai	**139,844**	27,061	2,155	2,155	2,155					14,906		8,000								6,906										10,000	112,783
13	Sô Cong Thöông	**28,082**	11,871	2,125	2,125	2,125					9,746		948								8,798											16,211
14	Ban Quản ly cac KCN	**1,563**	1,563	-	-						1,563										1,563											
15	Sô Tö phap	**8,555**	6,755	-	-						6,755	150	3,804								2,613				188							1,800
16	Ñai phat thanh Truyen hình	**6,800**	6,800	300	300	300					6,500								6,500													
17	Sô lao ñong TB &XH	**45,795**	38,771	102	102	102					32,966		1,051	1,662						25,795	4,458						4,648				1,055	7,024
18	Sô Tai nguyen & MT	**30,767**	30,726	17,700	17,700	17,700					13,026		2,545				5,000				5,481											41
19	Van phong UBND tinh	**17,536**	17,536	2,300	2,300	2,300					15,236		1,428							300	13,508											
20	Sô Nong nghiep & PTNT	**241,023**	217,458	2,956	2,956	2,956					58,470	100	36,494			500					21,376						20,303				135,729	23,565
21	Sô Van hoa -The thao va DL	**96,413**	37,858	1,846	1,846	1,846					27,745			5,231				18,859			3,655						4,400				3,867	58,555
22	Sô Y te	**189,383**	93,249	57	57	57					66,833			8,000	52,157	150				810	5,716						19,275				7,084	96,134
23	Sở Giáo dục và Đào tạo	**258,640**	195,472	5,697	5,697	5,697					148,502			141,947						1,682	4,873						30,933				10,340	63,168
24	Sô Thong tin Truyen thong	**4,559**	4,559	-	-						4,262		1,461								2,801						297					
25	Sô Tai chính	**4,927**	4,927	-	-						4,927										4,927											
26	Van phong tænh uy	**91,883**	86,883	22,061	22,061	22,061					64,822	6,917		1,298		1,357				12,891	42,359											5,000
27	Tröông Chính trò tænh	**8,586**	8,586	-	-						8,586			8,586																	
28	Cong an tænh	**3,908**	3,908	-	-						1,960											1,960					1,898				50	
29	Tröông Ñai Hoc BL	**38,504**	22,464	-	-						20,464			20,314		150											2,000					16,040
30	Tröông Cao Ñang Y te BL	**32,235**	20,581	-	-						7,581			7,431		150															13,000	11,654
31	Trường Cao Đẳng Nghề BL	**10,515**	10,515	4,500	4,500	4,500					3,015			3,015													3,000					
32	BCH Quân sự tỉnh	**28,617**	28,617	10,449	10,449	10,449					18,168			3,678								14,490										
33	BCH Bo ñoi bien phong	**3,323**	3,323	2,690	2,690	2,690					633											633										-
34	Bảo hiểm Xã hội	**200**	200	-	-						200									200												
35	Ban Boi thöông GPMB	**1,807**	1,807	-	-						1,807		1,807																			
36	VP Ñoan ÑBQH va HÑND	**6,447**	6,447	300	300	300					6,147									150	5,997											
37	Trung tâm XTĐTTM Du lịch	**2,359**	2,359	300	300	300					2,059		2,059																			
38	Ho trô cac ñôn vò nganh dọc	**730**	730	-	-						730														730							
-	Thi hanh an dan sö	**160**	160	-	-						160														160							
-	Cuc Thue tænh Bac Lieu	**430**	430	-	-						430														430							
-	Vien K.Sat ND tænh Blieu	**70**	70	-	-						70														70							

TT	ÑÔN Vô	Tong chi ngan sach ñia phöông	Chi trong can ñoi ngan sach	CHI ÑAU TÖ PHAT TRIEN							CHI THÖÔNG XUYEN (theo lónh vöc)																Chi tao nguon tang lôông toi thieu	Chi CTMT quoc gia	Chöông trình 135	DA 5 trieu harông	Quy dö trö tai chính	Chi thöc hien cac MT NV khac	Chi quản ly qua NSNN
				Tong số	Trong ño:Chi ÑTXDCB			Trong ño			Tong số	Gom																					
					Tong	Von trong nöôc	Nöôc ngoai	GD-ÑT day nghe	KH CN	Von DNNN		Trô gia	SN kinh te	SN GD-ÑT	SN Y te	SN KHCN	SN moi tröông	SN VH TT DL	SN PTTH	Chi ÑBXH	Qly HC	Chi ANQP	Dö phong NS	Chi NS xa	Chi khac NS							
-	Toa an ND tænh Bac Lieu	**70**	70	-	-						70														70							
39	Ban QLDA dân dụng Tỉnh	**67,315**	20,122	20,122	20,122	20,122					-																					47,193
40	Báo Bạc Liêu	**1,000**	1,000	1,000	1,000	1,000					-																					
41	Ban QLDA GIZ	**2,000**	2,000	-	-						-																				2,000	
42	VP BCÑ phong chong TN	**1,045**	1,045	-	-						1,045										1,045											
43	KP KCB trẻ em dưới 6 tuổi	**39,411**	39,411	-	-						39,411				39,411																	
44	Công Ty phát triển hạ tầng KCN	**1,083**	1,083	-	-						1,083		1,083																			
45	KP KCB người ngheo	**60,896**	60,896	-	-						60,896				60,896																	
46	BCH PC lụt bão & TKCN	**700**	700	-	-						700		700																			
47	Kp Chương trình HĐ DL	**1,500**	1,500	-	-						1,500							1,500														
48	Trung tâm phát triển Quỹ nhà và đ	**1,469**	1,469	317	317	317					1,152		1,152																			
49	Trung tâm Nước sạch và VSMTN	**5,250**	5,250	5,250	5,250	5,250					-																					
II	**Hỗ trô cac TC chính trị**	**15,343**	**13,343**	**1,850**	**1,850**	**1,850**	**-**	**-**	**-**	**-**	**11,493**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**129**	**11,364**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2,000**
	XH & XH nghe nghiep	**-**																														
1	LH Hoi Van hoc Nghệ Thuật	**4,662**	2,662	-	-						2,662										2,662											2,000
2	Hoi Chö thap ño	**2,190**	2,190	850	850	850					1,340									129	1,211											
3	Hoi Ñong Y	**944**	944	-	-						944										944											
4	Lien minh Hợp tác xã	**2,547**	2,547	1,000	1,000	1,000					1,547										1,547											
5	Cac hoi khac	**5,000**	5,000	-	-						5,000										5,000											
III	**Hỗ trô cac DN va cac TC**	**1,000**	**1,000**	**1,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
	KT, to chöc TCNN	**-**																														
1	Hỗ trợ vốn DN	**1,000**	1,000	1,000	-					**1,000**	-																					
2	BQL DACTN & VSMT TXBL	**-**	-	-	-						-																					
IV	**Mot so nhiem vu chi**	**327,518**	**178,718**	**18,380**	**18,380**	**18,380**	**-**	**-**	**-**	**-**	**76,116**	**-**	**61,116**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**15,000**	**-**	**64**	**-**	**-**	**1,000**	**83,158**	**148,800**
	khac theo che ño																															
1	Thanh pho BL	**92,325**	16,525	1,800	1,800	1,800					-																5				14,720	75,800
2	UBND huyen VLôi	**39,718**	24,318	9,667	9,667	9,667					-																10				14,641	15,400
3	Huyen Hoa Bình	**31,327**	21,327	1,300	1,300	1,300					-																10				20,017	10,000
4	UBND huyen GRai	**25,509**	5,509	3,500	3,500	3,500					-																9				2,000	20,000
5	UBND huyen ÑHai	**35,240**	27,240	450	450	450					-																10				26,780	8,000
6	UBND huyen HDan	**17,663**	5,163	153	153	153					-																10				5,000	12,500
7	Huyen Phöôc Long	**8,620**	1,520	1,510	1,510	1,510					-																10					7,100
8	KP thực hiện Nghị định 67, 13/CP	**-**	-	-	-						-																					
9	Chi khac (nguon thu phat ATGT)	**15,000**	15,000	-	-						15,000														15,000							
10	KP cấp bu thuy lôi phí	**45,116**	45,116	-	-						45,116		45,116																			
11	KP thöc hien cac quy hoach	**15,000**	15,000	-	-						15,000		15,000																			
12	CTMT can ñoi vao NSÑP	**-**	-	-	-						-																					
13	Chi xuc tien thöông mai, ÑT	**1,000**	1,000	-	-						1,000		1,000																			
14	ÑT phöông, xa ñoi tröông	**-**	-	-	-						-																					
15	Chi che ño Tlöông môi	**-**	-	-	-						-																					
16	Bo sung quy DT tai chính	**1,000**	1,000	-	-						-																				1,000	
17	Quỹ Phát triển đất	**-**	-	-	-																											
18	Trả nợ Chương trình 132																															
V	**Cac nguon von chöa PB**	**261,722**	**261,722**	**383**	**383**	**383**					**179,848**	**5,554**	**13,187**	**82,724**	**4,571**	**242**	**6,344**	**1,600**	**322**	**10,176**	**4,079**	**9,069**	**36,744**		**5,236**		**516**			**80,975**	

- Ghi chu: Tổng chi tường xuyen do ngan sach tænh quan ly ña bao gom möc lôông toi thieu chung 1.050 ngan ñong, cac phục cấp theo quy ñịnh và dự kiến điều chỉnh định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
- Chi thöông xuyen cap tænh quan ly : 986.018 trieu ñong, trong ño:
  + Phan cho cac ñôn vò, lónh vöc chi : 934.274 trieu ñong
  + Dö phong ngan sach: 36.744 trieu ñong
  + Chi khac (phat an toàn GT):15.000 trieu ñong
- Vốn chưa phan bổ : 143.104 trieu ñong
- Trong von thöc hien cac Chöông trình muc tieu nhiem vu khac co 2.000 trieu ñong von CTMT can ñoi ngan sach ñia phöông

HĐND TỈNH BẠC LIÊU

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

Biểu số: 8

SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14 /2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Đvt: Triệu đồng

TT	HUYỆN, THÀNH PHỐ	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, thành phố được hưởng theo phân cấp	Dự toán chi ngân sách huyện, thành phố	Số bổ sung từ NS cấp tỉnh						
					Tổng số	Bổ sung cân đối				Bổ sung thựchiện chương trình, dự án, nhiệm vụ khác	Bổ sung từ nguồn quản lý qua ngân sách
						Cộng	Trong đó:				
							Thời kỳ ổn định ngân sách	Tăng thêm nhiệm vụ 2012	Tăng thêm nhiệm vụ 2013		
1	2	2	4	5	6=7+11+12	7= 8+9+10	8	9	10	11	12
	Tổng số	**655.800**	**655.380**	**1.677.502**	**1.022.122**	**891.777**	**516.129**	**128.067**	**247.581**	**56.193**	**74.152**
1	Thành phố Bạc Liêu	213.000	213.000	291.148	78.148	27.644	9.132	6.102	12.410	3.652	46.852
2	Huyện Vĩnh Lợi	25.400	25.180	209.693	184.513	165.779	100.068	22.359	43.352	3.984	14.750
3	Huyện Hoà Bình	48.000	47.800	206.427	158.627	148.976	83.178	22.735	43.063	9.001	650
4	Huyện Giá Rai	212.500	212.500	282.432	69.932	58.277	36.612	7.612	14.053	8.855	2.800
5	Huyện Đông Hải	71.500	71.500	239.908	168.408	151.078	91.274	23.191	36.613	11.530	5.800
6	Huyện Phước Long	60.000	60.000	235.478	175.478	164.373	87.942	23.185	53.246	8.455	2.650
7	Huyện Hồng Dân	25.400	25.400	212.416	187.016	175.650	107.923	22.883	44.844	10.716	650

HĐND TỈNH BẠC LIÊU

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

BIỂU SỐ 9:

CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14 /2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

ĐVT: đồng.

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Chi thường xuyên			Ghi chú:
	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh kỳ này		
		Dự toán	Tăng(+), giảm (-)	
A. Các nguồn vốn đã phân bổ:				
1. Chi sự nghiệp môi trường	**7.950.000.000**	**5.000.000.000**	**(2.950.000.000)**	
Ban dân tộc	2.950.000.000		(2.950.000.000)	
2. Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	**14.305.000.000**	**17.255.000.000**	**2.950.000.000**	
Sở Khoa học và Công nghệ	11.998.000.000	14.948.000.000	2.950.000.000	
3. Chi sự nghiệp kinh tế	**63.147.000.000**	**63.147.000.000**	-	
Sở Tài nguyên và Môi trường (Trung tâm Phát triển Quỹ đất)	3.184.000.000	2.544.934.392	(639.065.608)	
Sở Xây dựng (Trung tâm Quản lý và Phát triển nhà)	1.128.000.000	615.025.745	(512.974.255)	
Trung tâm phát triển Quỹ nhà và đất	-	1.152.039.863	1.152.039.863	
4. Chi Quản lý hành chính	**171.914.000.000**	**171.914.000.000**	-	
Văn phòng UBND tỉnh Bạc Liêu	13.653.000.000	13.507.600.000	(145.400.000)	
Sở Tư pháp Bạc Liêu	2.468.000.000	2.613.400.000	145.400.000	
B. Các nguồn vốn chưa phân bổ:				
1. Trợ giá hàng chính sách	8.225.000.000	5.553.680.000	(2.671.320.000)	
2. Chi sự nghiệp kinh tế	10.516.000.000	13.187.320.000	2.671.320.000	

HĐND TỈNH BẠC LIÊU